

Chương VII

NHÀ MINH

(1368-1644)

Các học giả phương Tây nghiên cứu rất ít về đời Minh và nửa đầu đời Thanh một phần vì tài liệu quá nhiều - thư khố quốc gia Trung Quốc mới cất ở gần Bắc Kinh, chứa tới trên năm triệu tài liệu - một phần vì trong các thế kỷ XV-XIX châu Âu thay đổi hẳn (cải cách tôn giáo, phục hưng văn nghệ, tạo được một tân thế giới ở bờ bên kia Đại Tây Dương, rồi cách mạng chính trị, cách mạng kĩ nghệ), còn ở Trung Hoa thì từ chính trị tới xã hội không có gì biến chuyển đáng cho các học giả chú ý tới.

Quả thực, trong mấy thế kỷ đó, phương Tây tiến

rất mạnh mà Trung Hoa thì đứng ì một chỗ. Đời Minh, đế quốc rộng gần bằng đời Đường, dân số đông hơn (hồi đầu khoảng 53 triệu, cuối đời được từ 100 đến 150 triệu), vua thì cũng như mọi triều đại khác, chỉ được hai ông giỏi (Thái Tổ và Thành Tổ), họ cũng vẫn phải đương đầu với hai vấn đề : chống với các rợ, lo cho dân khỏi đói, như các thời trước, còn thì đại đa số là một bọn vua tầm thường, tồi tệ, sống xa xỉ, phóng túng, để hoạn quan nắm hết quyền hành, rồi cuộc cùng lại tủi nhục để cho non sông vào tay rợ Mãn Thanh.

Trong non ba thế kỉ, nhà Minh không tiến bộ về một phương diện gì cả - trừ về văn học bình dân, tức bạch thoại - và việc đáng ghi hơn cả chỉ là việc Trịnh Hòa bảy lần đi qua "Tây dương" - tức Nam Dương và Ấn Độ Dương ngày nay.

Chính vì không có một sự thay đổi, một biến cố nào quan trọng, không có cả các việc phế rồi lập, lập rồi phế các vua như cuối đời Đường, mà đời Minh được một số sử gia khen là thời tương đối thái bình, ổn định hiếm có trong lịch sử! Các vua Minh được yên ổn truyền nhau ngại vàng lâu hơn đời nào hết.

A. THỜI THỊNH.

1. Thái tổ. (1368-1398), ông vua độc tài nhất trong lịch sử Trung Hoa.

Nhà Minh thịnh được trong bảy chục năm đầu nhờ hai ông vua giỏi : Thái tổ và Thành tổ.

Chu Nguyên Chương lên ngôi, quốc hiệu là Minh, niên hiệu là Hồng Vũ, đóng đô ở Kim Lăng (Nam Kinh ngày nay), gọi là Ứng thiên phủ.

Lúc đó vua Nguyên tuy đã chạy ra khỏi Hoa Bắc mà về Mông Cổ, nhưng vẫn giữ đế hiệu, tự coi vẫn là vua Trung Hoa, vì một dải đất ở phương Bắc : Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc vẫn do tướng Mông Cổ chiếm cứ; Thái tổ phải sai tướng dẹp bọn họ, sát nhập những miền đó vào bản đồ nhà Minh.

Ở phía Nam, một bọn anh hùng chiếm Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên) và đất Vân Nam. Dẹp xong phương Bắc, Thái tổ dẹp nốt bọn đó.

Sau cùng, năm 1387, quân Minh lại thu được Liêu Đông ở phía Đông Bắc, mà thống nhất Trung Quốc từ Bắc tới Nam, từ Tây qua Đông (Coi bản đồ trên). Đó là công lớn của Chu Nguyên Chương.

Ông xuất thân trong giới hạ tiện, nghèo hèn hơn Lưu Bang nhiều, phải vào ở chùa để có cơm ăn, nhờ vậy mà được học ít năm; sau theo nông dân nổi loạn, ông lãnh đạo họ mà giàu nan lập nên sự nghiệp.

Cũng như Lưu Bang và đa số các ông vua sáng nghiệp, khi thành công, Chu không muốn dùng các bạn chiến đấu nữa, vì họ quá thân với mình, biết tài của họ và sợ trường cùng sở đoản của mình ra sao, khó mà trị họ. Sợ nhất là khi mình chết rồi, con mình còn nhỏ, họ chuyên quyền uy hiếp, nên ông tìm cách chia rẽ, vu hãm họ, lần lần họ bị giết hết, làm liên lụy đến mấy vạn người lương thiện nữa. Ông không khôn khéo như vua Thái Tổ nhà Tống, mà tàn nhẫn vô cùng.

Cũng như Lưu Bang, vì ít học, nên ông nghi kỵ các văn thần, bề tôi dâng biểu chương, ông thấy có chữ gì ngờ là có ý nhạo báng mình thì giết hết.

Sử chép có người khen ông là biết đạo, ông hiểu rằng là mĩa ông làm đạo tặc. Một người khác nịnh ông

là làm tăng trí tuệ lên (tăng trí), ông cho rằng chê ông có cái trí tuệ của bọn tăng (bọn thầy chùa).

Ông rất cương quyết, không nhượng bộ, tàn bạo tới cái mức đại thần ở triều có điều gì không vừa ý ông thì ông cũng sai nọc ra, đánh trượng. Ông là ông vua Hán độc tài nhất trong lịch sử Trung Quốc, không kém Tần Thủy Hoàng. Năm 1375, một vị thượng thư bị đánh tới chết, và các đời vua sau thỉnh thoảng cũng hành động như ông. Sự tàn bạo đó, chắc ông học được của vua Mông Cổ, nó trái hẳn truyền thống của đạo Nho mà ba đời Hán, Đường, Tống còn giữ.

Ông biết triều đại nào cũng bị cái nạn ngoại thích và hoạn quan mà mất ngôi, nên ông khuyên mẫu hậu không nên lâm triều, và treo một thiết bài (bảng bằng sắt) ở cửa cung, cấm hoạn quan dự chính. Nhưng lệnh đó đến đời con ông đã bãi bỏ.

Đọc những đoạn “Mạnh Tử đối đáp Tề Tuyên vương (trong *Mạnh Tử* - chương Lương Huệ vương - thượng và hạ) ông rất bất bình, ra lệnh dẹp hết những phiến đá khắc các bài ấy mà vua Thần Tôn nhà Tống sai dựng năm 1084 ở miếu thờ Khổng Tử. Nhưng năm sau, không hiểu nghĩ sao, ông đặt lại chỗ cũ. Tôi đoán rằng ông bất bình nhất về đoạn Tề Tuyên vương hỏi Mạnh tử: “Bề tôi giết vua được không?” Mạnh đáp: “Kẻ làm hại điều nhân thì gọi là “tặc” (giặc); kẻ làm hại điều nghĩa thì gọi là “tàn” (tàn bạo); một kẻ tàn tặc thì gọi một tên “độc phu” (ai cũng bỏ). Tôi nghe nói giết một kẻ độc phu tên là Trụ, chưa nghe nói rằng giết vua”. Điều đó đủ tỏ Chu Nguyên Chương độc tài ra sao.

Nhưng ông cũng có điểm tốt: Ở trong giới bình

dân ra, ông bênh vực giai cấp cũ của ông. Nhiều lần ông tha thuế cho dân nghèo.

Dân có điều gì uất ức thì ông cho phép trình thẳng lên ông. Quan lại mà tham ô, bị dân tố cáo, ông cho điều tra, nếu ăn hối lộ sáu chục lượng thì bị chém đầu, ông rất trọng đức liêm khiết, coi trọng dân tình mà đối với quan lại rất nghiêm.

Một viên quan nào được lòng dân thì tuy phạm tội, dân xin tha, ông cũng tha, có kẻ còn được thăng chức nữa, như một viên tri châu nọ, thu thuế sai kì, đáng lẽ bị bắt, các phụ lão trong châu lên kinh xin lưu viên đó lại, ông chuẩn y và còn tặng lộ phí cho các phụ lão nữa.

Lại như một viên chủ bạ nọ, có lỗi gì đó cần phải tra vấn, nhân dân lên kinh trình bày đức liêm chính của viên đó, ông chẳng những tha tội mà còn thăng chức cho nữa. Còn hạ quan lại vì không yêu dân mà bị tội thì nhiều vô kể.

Các đời vua sau, nhiều ông theo chính sách quý dân đó. Chẳng hạn như đời Anh Tôn (1436-49), một viên tri phủ Tô Châu hết kì hạn ba năm ở nhiệm sở rồi, theo lệ phải bổ đi nơi khác, nhưng hai vạn dân xin triều đình lưu ông ta lại, ông ta khỏi bị đưa đi nơi khác mà được ở lại Tô Châu cho tới chết, dĩ nhiên là vẫn chỉ làm tri phủ, nhưng cứ theo lệ được thăng phẩm trật.

Nhưng ông cũng như mọi ông vua khác, khi sáng lập triều đại mới rồi thì bỏ phế chế độ triều đại cũ, cho rằng triều đại cũ bị diệt vong vì chế độ xấu chứ không phải vì người xấu. Sự thực thì chế độ nào cũng có mặt phải mặt trái, người tốt thì bỏ được mặt sở

doản của chế độ mà nước thịnh, người xấu thì không biết dùng cái sở trường của chế độ mà càng mau suy. Chế độ không quan trọng bằng con người.

Chu Nguyên Chương chắc không đọc sử nhà Hán mà cũng không đọc mấy hàng này trong bài *Thâm lự luận* của Phương Hiếu Nhụ, một kẻ sĩ có khí tiết đồng thời với ông : “Hán thấy Tần cô lập mà tự răn mình, mới phong khắp các con em làm chư hầu, cho rằng họ hàng thân thích với nhau thì có thể kế tiếp nhau giữa xã tắc mà không sinh loạn, nhưng rồi bảy nước lại tính cái mưu thoán thi” (cướp ngôi và giết vua). Vụ đó xảy ra đời Hán Cảnh đế, khoảng 40 năm sau khi Hán Cao tổ băng hà, bảy nước đó là bảy chư hầu : Ngô, Sở, Triệu...

Chu cũng thấy nhà Tống, nhà Nguyên cô lập mà mất, lại noi gương Hán, theo chính sách của Hán, phong cho trên 20 người con ở các yếu địa, thành các nước chư hầu : Tấn, Yên, Sở, Hàn, Chu... Họ được chuyên quyền trong nước họ, có nhiều quân, làm phiên li che chở cho triều đình. Trong số đó thì Yên vương là Lệ ở Bắc Kinh và Tấn vương là Cang ở Thái Nguyên uy quyền rất lớn. Và cái họa nôi da nấu thịt xảy ra bốn năm sau khi Chu Nguyên Chương băng hà (chứ không đợi đến 40 năm như đời Hán).

2. Huệ đế - Loạn tinh nạn.

Nguyên do là ông lập con trưởng làm thái tử, nhưng thái tử chết sớm, ngôi vua về cháu nội ông, tức Huệ đế.

Huệ đế thường lo về cái loạn các phiên vương (chư hầu) mạnh thế có thể làm nguy cho triều đình như cái loạn “bảy nước” đời Hán, đem việc đó bàn với hai người thân tín - một người là hoàng tử - tìm cách giải

quyết, rồi tước trừ năm sáu phiên vương, một số bị xử tội chết.

Vua nước Yên tên là Lệ, tại Yên Kinh (Bắc Kinh) là con thứ vua Thái tổ (Chu Nguyên Chương), vốn giỏi dùng binh, có nhiều tướng sĩ, thấy mình bị nghi ngờ, canh chừng ngặt quá, sợ không thoát khỏi cái họa của năm sáu phiên vương kia - và cũng muốn nhân cơ hội, chiếm ngôi của cháu nên lấy cớ là để giết hai kẻ thân tín của Huệ đế đã “gây tai họa”, ra tay trước, cử binh về đánh kinh đô, và gọi binh đó là binh “tinh nạn” (binh dẹp cái nạn ở triều đình).

Tại triều đình, các tướng giỏi đã khổ cực với Chu Nguyên Chương, đều bị Chu giết hết rồi, không còn ai chống cự nổi với quân “tinh nạn” nên thua to. Huệ đế sai sứ đến Yên xin nghị hòa, nhưng không thành. Yên vương đánh kinh đô, một số hoạn quan biết Huệ đế không sao giữ nổi ngôi, mật báo tình hình kinh sư cho Yên vương, làm nội ứng, tướng giữ thành xin hàng, trong cung phát hỏa, Huệ đế không biết sống chết ra sao. Người ta nghi rằng ông ta trốn khỏi kinh đô bằng một đường hầm và xuống phương Nam. Có sách báo ông trốn làm thầy chùa ở phương Nam, gần chết mới đưa về Bắc làm lễ chôn cất theo nhà vua.

Việc đó xảy ra năm 1402. Vậy là Huệ đế chỉ ở ngôi được bốn năm.

Lệ lên ngôi hoàng đế rồi, tức vua Thành Tổ. Vụ cướp ngôi này bị thanh nghị rất chê. Ông cũng tàn nhẫn như cha, một mặt giết nhiều bề tôi triều trước, làm liên lụy đến vô số người khác, một mặt sai Văn học bác sĩ là Phương Hiếu Nhụ thảo tờ “chiếu lên ngôi” để có vẻ hợp lệ một chút.

Khi ông đem quân đánh kinh sư, một vị hòa thượng đã dặn ông : “Phương Hiếu Nhụ tất không hàng đâu, nhưng xin ông đừng giết. Giết Nhụ thì cái nòi độc sách (tức theo đạo thánh hiền) trong thiên hạ sẽ tuyệt mất”. Vì vậy, khi gọi Hiếu Nhụ vào, Yên vương vỗ về ngay :

- Tiên sinh đừng tự làm khổ thân, tôi chỉ muốn theo Chu công mà giúp Thành vương đấy thôi.⁽¹⁾

Hiếu Nhụ hỏi :

- Thành vương ở đâu ?
- Hẳn tự thiêu rồi.
- Thế sao không lập con Thành vương ?
- Đó là việc trong nhà Trẫm.

Đáp rồi, Thành tổ kêu tả hữu đưa bút giấy cho Hiếu Nhụ :

- Thảo tờ chiếu để ban bố trong thiên hạ, không nhờ tiên sinh thì không được.

Hiếu Nhụ liệng cây bút xuống đất :

- Chết thì chết, không chịu thảo.

Thành tổ giận, sai phanh thây ông ở chợ ⁽²⁾. Năm

(1) Chu công đời nhà Chu là em vua Võ vương, chú của Thành vương, giữ chức nhiếp chính, giúp vua Thành vương lúc đó còn nhỏ. Yên vương Lệ cũng là chú của Huệ đế, tự coi mình như Chu công và coi Huệ đế như Thành vương

(2) Có sách chép khác :

Yên vương dọa giết chín họ ông. Ông đáp : “Giết cả mười họ cũng chẳng sao.” Sau đó chín họ của Nhụ bị tru di. Theo *Từ Nguyên* thì luật đời Minh, chín họ (cửu tộc) trở đời mình, bốn đời trên mình và bốn đời sau mình. Nghĩa đó không thông, nên tôi theo truyền thuyết trên. Đến đời trước, tức ông nội của ông nội Hiếu Nhụ đã chết rồi, bốn đời sau, tức cháu của cháu thì chưa sanh, làm sao giết được ? Vả lại, như vậy phải gọi là cửu đại chứ sao lại gọi là cửu tộc ?

đó ông 46 tuổi. Vợ và con đều tự tử. Họ hàng, bè bạn trước sau bị giết tới mấy trăm người.

Vụ đó là một cái tội nữa của Yên vương Lệ, mà cũng là sự dã man của luật Trung Hoa : con cháu có tài, đức, có công với quốc gia, thưởng công cha mẹ, ông bà thì nên, có tội với quốc gia, triều đại thì sao lại tru di tam tộc (họ cha, họ mẹ, cả họ vợ nữa) với cửu tộc ?

Loạn thất quốc đời Hán, loạn tinh nạn đời Minh - và vô số những vụ thoán thí khác nữa - cho ta thấy một trong nhiều tệ của chế độ quân chủ Trung Hoa, nói chung là của phương Đông. Ở thời đại phong kiến, quân chủ, chế độ tốt đẹp hơn cả là chế độ truyền hiền chứ không truyền tử - Will Durant trong cuốn *Bài học của lịch sử : The Lessons of History* - New York 1968, gọi là lập tự chứ không thế tập, như thời nam vua Nerva, Trajan, Hadrien, Antonin và Marc Aurèle, kế vị nhau làm vua La Mã từ 96 đến 181 sau T.L.

Durant viết : “Renan khen rằng” thế giới chưa bao giờ được một loạt minh quân tài giỏi như vậy”. Sử gia Gibbon cũng bảo : “Nếu phải chỉ ra một thời đại mà nhân loại được sung sướng nhất, thịnh vượng nhất, thì người ta nghĩ ngay đến thời từ khi Nerva lên ngôi tới khi Marc Aurèle chết. Mấy triều đại đó gom lại thành một thời đại duy nhất trong lịch sử mà nhà cầm quyền chỉ chuyên lo tới hạnh phúc đại dân tộc”. Trong thời rục rờ đó các dân tộc qui phục La Mã lấy làm sung sướng về thân phận của họ, chế độ quân chủ không có tính cách thế tập mà có tính cách lập tự : nhà vua lựa người nào có tài năng nhất mà nhận làm con nuôi, chỉ bảo cho việc trị nước rồi tuân tự giao phó quyền hành cho. Chính sách đó không gặp trở ngại, một phần vì

cả Trajan lẫn Hadtien đều không có con trai, còn các con trai của Antonin thì lại chết sớm. Marc Aurèle có một người con trai tên là Comnode, nối ngôi ông vì vị hiên triết đó (Marc Aurèle) quên không chỉ định một người kế vị, tức thì cánh hỗn loạn phát ra liền. *"(Bài học của lịch sử - Ch.X)"*

Theo truyền thuyết thì Trung Hoa cũng có một thời đại như vậy, thời vua Nghiêu, vua Thuấn và vua Vũ. Thuấn là bề tôi của Nghiêu được Nghiêu lựa chọn rồi truyền ngôi cho, Vũ cũng vậy, được Thuấn truyền ngôi cho. Sau vua Vũ thì ngôi vua truyền tử chứ không truyền hiên nữa, có tính cách thế tập rồi. Sự thực có lẽ không đúng hẳn như vậy, mà Nghiêu, Thuấn, Vũ chỉ là những tù trưởng được các bộ lạc bầu lên.

Không từ cho rằng thời đó là hoàng kim thời đại của Trung Hoa, dân chúng sung sướng, tôi không nhà nào phải đóng cửa, đi đường, không ai nhặt của rơi... Trong hơn hai ngàn năm sau, các triết gia Trung Hoa đều tin như ông. Vậy chúng ta có thể đoán rằng, Khổng tử không nói ra chữ thực tâm thích chế độ quân chủ truyền tử, thế tập của nhà Chu đấy thôi. Lỡ sống ở đời Chu, ông phải đem hết tâm trí, cải thiện chế độ của Chu bằng cách vạch rõ bốn phận của vua, tư cách ông vua phải có, nếu vua không đủ tư cách, không làm tròn bốn phận thì phải "chính danh", nghĩa là phải tìm người khác thay, vì không còn xứng làm một ông vua nữa.

Trong hai ngàn năm, dân tộc Trung Hoa từ vua trở xuống đều theo học thuyết của Khổng, mà chế độ quân chủ của Trung Hoa cũng như mọi chế độ quân chủ trên thế giới, thành công rất ít, nó chỉ có cái lợi

là có tính cách liên tục, nhưng hại thì rất nhiều : mười ông vua may lắm chỉ được vài ông khá, còn thì đa số hoặc ngu độn, hoặc vô trách nhiệm, lạm dụng quyền hành, cuồng bạo; hại vì những chiến tranh kế vị - như vụ "tính nạn" - làm cho dân chúng lầm than, ngay hoàng tộc cũng khốn đốn, chết chóc; trong xã hội thời quân chủ, không giới nào có nhiều kẻ chết bất đắc kỳ tử như giới hoàng tộc. Đất đai càng rộng, quốc gia càng giàu, quyền hành của vua càng lớn thì cái ngai vàng càng bị nhiều kẻ tranh giành : từ anh em ruột thịt, tới chú cháu, cả mẹ con, bà cháu. Có ai làm thống kê xem trong mỗi triều đại, có bao nhiêu người trong hoàng tộc, kể cả nội ngoại chết vì ham cái ngai vàng ?

3. Thành tổ (1403-1424)

Lên ngôi rồi, Thành tổ (niên hiệu là Vĩnh Lạc) bỏ Nam Kinh ở Kim Lăng mà dời đô lên Bắc Kinh (Yên kinh).

Bắc Kinh dưới triều Nguyên đã được xây dựng lại cho rộng hơn, rục rờ hơn, rất tốn kém, nay Thành tổ lại sửa sang, xây cất, mở rộng thêm nữa, và thành trung tâm của văn minh Trung Hoa cho tới ngày nay, lớn hơn Nam Kinh nhiều. Các du khách, các phái đoàn ngoại quốc hề tới Bắc Kinh thì đi thăm Tử cấm thành (có tên đó vì có những bức tường cao sơn màu tía bao vây cấm thành - nơi có cung điện), các vườn Thượng uyển rất rộng như Di hòa viên, rồi lên phía Bắc coi Vạn lý trường thành, sau cùng là các lăng tẩm của vua triều Minh. Những kiến trúc đó tiêu biểu cho kiến trúc, văn minh Trung Hoa và đều xuất hiện hoặc phát triển, tu bổ ở đời Minh cả.

Thành tổ phá thành của nhà Nguyên, xây lại thành mới vuông vức chu vi trên 22 cây số, tường cao 13

thước, tất cả có chín cái cửa lớn. Ở giữa là khu cung điện vuông vắn chu vi tám cây số. Chung quanh cung điện lại có một cái hào dài hơn ba cây số. Cung điện hướng về phía Nam, ở ngay trên cái trục chính của kinh đô Bắc Kinh, nơi đó gọi là hoàng thành vì nóc lợp bằng ngói màu vàng, cột gỗ sơn đỏ. Các bậc đưa lên điện đều bằng cẩm thạch trắng, cột trụ đắp đồ sứ trắng hoặc lam.

Phía Nam nội thành đó lại thêm một khu hình chữ nhật có 7 cửa, gọi là ngoại thành, nó rộng hơn thành trong một chút, mà sâu chỉ bằng nửa. Từ ngoài vào, phải qua tám cái cửa đồ sộ rồi mới tới điện trong cấm thành.

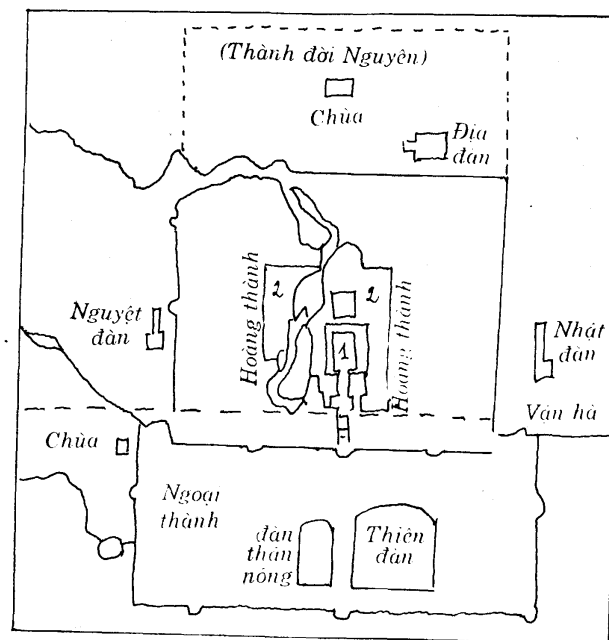
Lăng tẩm triều Minh rải rác trên khắp một thung lũng, trên mặt đất rất nhiều tượng đá hình người và loài vật, trong mộ chôn vô số bảo vật, Mao Trạch Đông đã cho khai quật một số đem qua châu Âu triển lãm.

Coi các cung điện vào lăng tẩm thời đó, chúng ta mới thấy được các vua Minh thích sự đồ sộ và tráng lệ ra sao.

Khi Chu Nguyên Chương dồn được các đạo quân Mông Cổ về các đồng cỏ của họ ở phương Bắc rồi, ông cho xây cất một trường thành mới để ngăn họ không cho xâm lấn Trung Quốc nữa, vì trường thành xây cất đời Tần Thủy Hoàng, tới đời Đường không còn là biên giới nữa, nhiều chỗ đã sụp đổ. Trường thành mới nằm cách xa trường thành cũ, về phía Nam, phía Đông từ Sơn hải quan (Triều Tiên), phía Tây tới Ninh Hạ, dài hết thấy 12.700 cây số (coi bản đồ 129), Chu giao cho 9 chư hầu cai trị, giữ gìn, mỗi chư hầu một khúc. Ngoài công dụng ngăn các rợ phương Bắc, nó còn là một con đường giao thông nữa để tiện lập các đồn điền phía biên viễn, và để kiểm soát các rợ.

Bắc Kinh đời Minh - Thanh

(do người Nhật vẽ)



- 1 - Tứ cấm thành
- 2 - Hoàng thành

Từ khi kinh đô dời lên Bắc Kinh thì miền Hà Bắc hóa ra rất quan trọng, và triều đình phải sửa sang lại vận hà để nối Bắc Kinh với miền Giang Nam.

Vừa xây trường thành, Thành tổ vừa đem quân dẹp Mông Cổ. Sở dĩ ông dời đô lên Bắc Kinh chính là để khống chế cả miền Trung Á, chứ ông biết dư rằng Bắc Kinh ở gần biên giới, dễ bị Mông Cổ gây rối. Nam Kinh hiện nay chỉ là kinh đô của những thời muốn phát triển ngoại thương. Về điểm đó ông có hùng tâm hơn cha.

Ông cùng theo chính sách đời Hán, vừa dùng võ lực, vừa vỗ về, vừa dùng ngoại giao để chia rẽ các rợ du mục, chủ ý chỉ để phá cái thế mạnh của Mông Cổ, chứ không muốn chiếm đất của họ.

Ông nhiều lần chiêu dụ Mông Cổ, họ vẫn không hàng, một lần ông sai một tướng đi đánh, bị thua. Sau ông phải thân chinh đi dẹp. Năm 1410 đem 100.000 quân với 30.000 cỗ xe chở lương thực, binh nhu, và một số tặng vật để lấy lòng rợ Olrat (?) mà yêu cầu họ trung lập. Trận đó Mông Cổ thua to, xin hàng rồi sau lại phản. Ông phải thân chinh ba lần nữa, một lần - năm 1422 - ông dẫn một đoàn quân 235.000 người với 117.000 cỗ xe, mỗi cỗ hai con lừa. Quân Mông Cổ trốn thoát qua phía Tây, quân Trung Hoa cướp bóc được rất nhiều rồi trở về. Hai trận sau, năm 1423 và 1424, kết quả cũng như vậy, và trong trận cuối, ông tình hình linh chết. Từ đó quân Mông Cổ không dám lấn Trung Quốc nữa.

Về phía Nam, Thành tổ cũng tính mở mang bờ cõi. Thời đó, ở nước ta, Hồ Quý Li tiếm ngôi nhà Trần, con là Hồ Hán Thương dâng biểu sang Thành tổ nói

dối là nhà Trần hết người, y là cháu ngoại, lên thay, được Thành tổ phong làm An Nam Quốc vương. Sau đó, một người tự nhận là con vua Trần Nghệ Tông qua tâu rõ tình hình và xin binh phục thù, Thành tổ sai sứ sang trách, họ Hồ dâng biểu tạ tội, Thành tổ cho người đưa người con Trần Nghệ Tông đó về nước, đến Chi Lăng, tướng của Hồ đón, đem về rồi giết. Thành tổ giận, sai Trương Phụ sang diệt nhà Hồ, bắt cha con họ Hồ đưa qua Trung Hoa, rồi không kiếm con cháu nhà Trần để trả nước, mà chiếm luôn nước ta, đặt Bố chinh ti để cai trị, nước Chiêm Thành cũng phụ thuộc ti đó (1407).

Khi đoàn quân viễn chinh sắp lên đường, Thành tổ ra lệnh cho viên tướng Chu Năng như sau :

“Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách vở và bản in của đạo Phật và đạo Lão, còn thì mọi sách vở, văn tự, cả những dân ca, sách dạy trẻ (...) đều phải đốt hết, một mảnh, một chữ cũng không chừa. Những bia nào Trung Hoa xây dựng từ trước thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy cho hết...”

Chính sách của nhà Minh tàn bạo như vậy.

Nhà Trần bắt binh, nổi lên chống. Thành tổ phái Trương Phụ qua lần nữa (1413), dẹp được.

Nhưng năm năm sau (1418), Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, được Nguyễn Trãi giúp, quyết đuổi quân Minh về nước. Sau mười năm gian khổ, quân ta thắng được Vương Thông, tướng Minh, và Vương Thông phải xin hàng. Nhưng Thành tổ đã chết trước rồi, không phải nuốt cái nhục đó.

Hai đời vua sau, Nhân tôn và Tuyên Tôn, ngăn

ngủi thôi, cộng lại chỉ được 12 năm, nhưng biết thương dân, dùng hiền thần, nên Trung Quốc được thái bình. Thời đó là thời cực thịnh của nhà Minh. Tuyên Tôn tuy thất bại ở nước ta - Lê Lợi chỉ giữ lệ triều cống thôi mà nước ta tách khỏi bản đồ Trung Quốc - nhưng ông có công dẹp được một cuộc xâm lấn của một rợ ở phương Bắc, và biên cảnh phía đó được yên ổn.

B. CHÍNH TRỊ

1. Quân chủ chuyên chế.

Tướng Chu Nguyên Chương rất xấu, mặt như mặt heo, hồi nhỏ cực kỳ nghèo hèn - trái hẳn với Lí Thế Dân - mà lập được sự nghiệp vĩ đại, lên ngôi, nhờ thông minh, biết nhìn xa, khôn khéo nữa, liêm chính, nhất là cần mẫn, nhưng tự phụ, đa nghi, nóng nảy, tàn bạo. Hồi cuối đời ông viết: "Luôn ba mươi một năm, ta rán hoàn thành sứ mạng Thượng Đế giao cho, vừa lo lắng, vừa sợ sệt, không một ngày nào được yên". Có thể vì tính khí ông như vậy mà ông hóa ra độc tài. Cũng có thể một phần vì ông muốn quét cho sạch những dấu vết, ảnh hưởng của nhà Nguyên.

Lên ngôi, ông bỏ ngay cơ quan Trung thư tỉnh, và dĩ nhiên không dùng tể tướng (người cầm đầu cơ quan đó) nữa. Ông đích thân chỉ huy lục bộ: bộ lại, bộ lễ, bộ hình, bộ binh, bộ hộ, bộ công. Ông lập bốn *điện* (Văn hoa điện, Vũ anh điện, Trung cực điện, Kiến cực điện) và hai *các* (Văn uyển các, Đông các) với chức đại học sĩ chỉ để làm cố vấn cho ông, chứ không có chút quyền hành gì cả.

Sau đời Thành tổ, các vua cởi mở một chút, cho các đại học sĩ ấy tham dự triều chính và gọi cơ quan của họ là nội các, đến cuối đời Minh, nội các bị các hoạn quan nắm lần lần. Nhà Minh lúc đó đã suy.

Cũng để củng cố chế độ chuyên chế, nhà Minh lập ra Đô sát viện. Cơ quan đó có tính cách độc lập, đặc biệt là nhân viên đều tuyển trong giới quan lại còn trẻ, chức thấp, có đức liêm chính. Họ có quyền trách hạch bách quan, biện minh oan uổng, tuần hành trong nước, vỗ về dân, quân. Mỗi năm họ đi thanh tra một lần trong nước, xét xem việc xử kiện và hành lễ ra sao, soát các trường học và các kho lúa, nhận những báo cáo của các quan và những lời kêu ca của dân. Họ có quyền trình bày thẳng với vua, được phép nói thẳng, không phải tránh né ai hết, ngay cả những chiếu, lệnh của vua, nếu họ thấy có điều gì đáng xét lại, thì có thể xin vua sửa đổi. Tuy quyền rất lớn, được gọi là tai mắt của nhà vua, nhưng họ không được gì che chở cả, vẫn phải tùy thuộc thị hiếu nhất thời của vua, rồi sau khi giữ chức được ít năm, họ phải rời Đô sát viện, lãnh một chức khác, thường không cao, nên họ cũng chỉ như những quan lại khác, không dám trực ngôn mà phải tránh những cơn thịnh nộ của nhà vua, nên Đô sát viện không hơn gì một cơ quan tình báo hay thanh tra của Quốc Dân đảng hay Cộng sản ngày nay.

Vì các vua đều nắm hết quyền hành, các vua sau vẫn giữ được ít nhiều tinh thần chuyên chế, kỷ luật rất nghiêm đó, nên nhà Minh không bị cái nạn quyền thần gian狡, chỉ bị cái nạn nịnh thần và hoạn quan thôi, mà hoạn quan cũng không dám lấn cái việc thoán thí như đời Đường.

Chế độ quân chủ của Trung Hoa có khuyết điểm là vua có quyền quá lớn, không có luật pháp nào cao hơn ông cả, không có hiến pháp hạn chế bớt quyền của ông. Cho nên vua mà tài giỏi, cương quyết thì dễ hóa ra độc tài hoặc tàn nhẫn, trái lại, nếu vô tài, nhu nhược thì bị bọn cận thần lấn lướt, lần lần cướp hết quyền, có hại cho dân hơn nữa.

Vì biết vậy, nên từ đời thượng cổ, Trung Hoa đã đặt ra chức thái sử, lựa những người có công tâm, không ham danh vọng, phú quý, nhất là không sợ chết, những người có "hạo khí" như Mạnh tử nói, để giao cho chức đó. Nhiệm vụ của Thái sử là chép đúng tất cả ngôn, hành tốt cũng như xấu của nhà vua, và các đại thần, lưu lại đời sau, để khuyến khích họ làm điều thiện và cảnh cáo họ làm điều ác. Thái sử muốn viết gì thì viết, miễn là đúng sự thực. Điểm đó tôi đã trình bày ở các trang trên.

Phương Hiếu Nhụ tuy không làm chức Thái sử mà cũng có tinh thần đó, thà chịu chết chứ không chịu thảo tờ chiếu lên ngôi cho Yên vương Lệ tức Thành tổ.

Nhưng đa số - nếu không phải là tất cả - những ông vua xấu đều bất chấp dư luận đương thời thì đâu có coi dư luận đời sau ra gì, nên thái độ của họ là : Thái sử chép gì thì chép, ta cứ làm theo ý ta, đời sau chê gì cũng mặc, ta đâu còn biết nữa.

Cho nên Trung Hoa lại đặt thêm chức gián quan, cũng lựa những người đạo đức, được nhiều người trọng, phong làm gián nghị đại phu để can vua những khi vua làm bậy. Họ có bốn phạm vạch lỗi của vua, dù là ở giữa triều đình để cho mọi người thấy. Nhiều vị gián quan bị cách chức hay bị giết vì trực ngôn, và một số

vua độc tài bãi bỏ luôn chức đó. Hàn Dũ đời Đường không làm chức giám quan mà chỉ vì can vua Hiến Tông dùng rước tượng Phật, mà bài sớ dâng lên buổi sáng, buổi chiều bị đầy đi miền Triều Châu liền, một miền thời đó còn man rợ.

Nhà Minh đặt ra Đô sát viện để kiểm soát việc làm của các quan mà cũng để thay chức gián quan nữa. Thái sử, gián quan, đô sát đều là những biện pháp có mục đích hạn chế bớt quyền hành của vua nhưng gặp những ông vua tàn bạo, độc tài quá thì đều vô hiệu. Chỉ có mỗi một cách là lật đổ họ thôi, "cách cái mạng" của họ đi. Việc đó hoàng tộc, triều đình không làm thì nông dân sẽ làm.

2. Binh chế.

Quyền thống suất quân đội thuộc về Đô đốc phủ, sự điều khiển quân đội trong việc chinh phạt thuộc về Binh bộ.

Các quan võ đa số là cha truyền con nối, họ được cấp phát đồn điền để hưởng lợi, triều đình khỏi phải trả lương, quân lính cũng được cấp cho ruộng để trồng trọt mà sống, mỗi năm phải luyện tập một thời gian, khi hữu sự thì chiến đấu. Như vậy không có lính chuyên nghiệp, cho nên quân đội nhà Minh không mạnh, cuối đời Minh sau hai trăm năm thái bình, chiến đấu rất dở. Các triều đại Trung Hoa hầu hết đều có nhược điểm đó.

3. Hình pháp.

Bộ Đại Minh luật phỏng theo luật của nhà Đường.

chia làm lại luật (luật xử các quan lại), hộ luật, lễ luật, binh luật, hình luật, công luật (luật về công nghiệp). Cấm dùng những hình cắt mũi, xẻo tai, xâm vào mặt... nhưng rất nghiêm khắc với quan lại, nhiều vị đại thần vì lỡ xúc phạm nhà vua mà bị đánh trượng đến chết.

Việc hình ngục quan trọng thì phải qua ba phép ti : Hình bộ, Đô sát viện, Đại lý tự, như vậy là rất thận trọng.

4. Giáo dục - thi cử.

Bắc Kinh và Nam Kinh đều có Quốc tử giám (các đời trước gọi là Quốc tử học). Giáo sư thì có chức Tế tửu, Tư nghiệp. Ở địa phương có các viên giáo thụ, huấn đạo.

Thi cử thì cứ ba năm thì có một kỳ hương thí ở các tỉnh, vào mùa thu năm tí ngọ mao dậu, trúng tuyển gọi là cử nhân, qua mùa xuân các năm sau (sửu mùi thìn tuất) thì có thi hội ở Bộ Lễ, trúng tuyển gọi là tiến sĩ, sau cùng có diện thí, cũng gọi là đình thí do đích thân nhà vua chấm, trúng tuyển thì là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Số trúng tuyển ở hương thí, hội thí luôn luôn được quyết định trước.

Đầu đời Minh, thi cử còn trọng thực dụng, có những môn kị, xạ, thư, toán, luật; về sau chỉ chuyên dùng thi phú, lối văn tám vẻ (bát cổ) để lựa nhân tài.

Như vậy ta thấy chính sách dạy dỗ và thi cử đời Nguyễn của ta chép đúng đời Minh bốn năm thế kỷ trước, từ cách tổ chức tới các danh từ, chức tước.

Nên ghi thêm rằng năm 1397 Chu Nguyên Chương bắt dân ở mỗi làng một tờ ghi sáu lệnh dân phải theo :

“Phải hiếu, phải kính trọng người già, thờ phụng tổ tiên, phải dạy con, phải yên ổn làm ăn...” Năm 1670 vua Khang Hi nhà Thanh cũng ra một sắc lệnh gồm 16 điểm, đại khái như vậy, và buộc các hương chức và kẻ sĩ trong làng cứ nửa tháng một lần đọc và giảng cho dân nghe.

5. Canh nông - Thuế.

Khuyến nông và ức thương là chính sách chung của các triều đại Trung Hoa. Người Mông Cổ rút đi rồi, để lại rất nhiều đất vô chủ, Chu Nguyên Chương đem phân phát cho nhân dân và lính (để lập đồn điền) như vậy khỏi phải nuôi lính. Ông thường khoe rằng không mất một hạt lúa mà nuôi được triệu dân. Việc đó tự nhiên, chẳng có gì đáng khen. Về sau, ông chia đất cho cả bà con, bạn bè và những kẻ bợ đỡ ông nữa, có người được một khu đất mênh mông nuôi được 20.000 gia đình nông dân. Ông lại ban bổng lộc cho hoàng tộc như người Mông Cổ đã làm. Riêng ở kinh đô, những bổng lộc, trợ cấp đó mỗi năm lên tới tám triệu “thạch lúa”, trên 150 triệu tấn, đã tốn kém cho quốc gia mà còn gây khó khăn về sự chuyên chở.

Ông phát bò và nông cụ cho các đồn điền, bắt dân miền Bắc cũng phải trồng bông vải như miền Nam, tùy chỗ trồng cả lúa mùa nữa, ông làm lại công việc thủy lợi, lập những kho trữ lúa phòng năm đói kém. Tới cuối đời ông, một nửa diện tích đất ruộng được trồng trọt, sự sản xuất ngũ cốc gấp hai đời Nguyên.

Ông lấy bớt đất của bọn đại điền chủ, của chùa chiền (mặc dù hồi nhỏ ông ở chùa), nhưng biện pháp đó ông không áp dụng được đến nơi đến chốn, đặc biệt là ở miền Thượng Hải ngày nay, vì miền này trước có

nhiều nhà giàu giúp tiền, lúa cho ông để đánh Mông Cổ, bây giờ ông không thể quá mạnh tay với họ được.

Ông ban hành những sắc lệnh ngăn chặn sự bóc lột của thương nhân mà những thương nhân giàu nhất đa số là ngoại nhân. Họ bị trục xuất ra khỏi cõi, hoặc bị giết. Nhưng một số dùng tiền chạy chọt, xin nhập tịch Trung Hoa, mang tên Trung Hoa và được yên ổn.

Về công nghiệp, ông tổ chức lại các phường thủ công.

Thuế

Có hai thứ : thuế điền và thuế đinh, Chu Nguyên Chương cho đạc điền lại, lập sổ điền, kiểm tra lại dân số, lập sổ đinh, và cứ theo hai số đó trưng thuế.

Mỗi năm thu thuế hai kì : Thuế điền nộp bằng tiền hay lụa, thay lúa. Ruộng chia làm hai loại ruộng, quan điền của các quan, và dân điền của dân tự cày cấy. Đời Chu Nguyên Chương thuế quan điền gấp rưỡi thuế dân điền.

Con trai 16 tuổi thì thành đinh, phải làm tạp dịch (làm trâu) cho tới 60 tuổi, nếu không muốn làm thì đóng một số thuế, số thuế đó dùng để thuê người làm thay.

Nhà Minh lập chế độ *lí giáp*. Mười nhà hợp thành một giáp, 11 giáp (110 nhà) hợp thành một lí. Mỗi lí cử ra 10 nhà làm giáp trưởng (thường là những gia đình khá giả, mỗi nhà đó điều khiển một giáp 10 nhà. Mỗi năm lại thay phiên nhau, mười năm hết một vòng, trở lại như cũ. Chế độ tựa như chế độ bảo giáp thời Vương An Thạch (Tống), nhưng khác ở giáp trưởng không có trách nhiệm về an ninh trong giáp mà chỉ

có bốn phận theo sổ điền, sổ đinh của mỗi giáp mà thu thuế.

Đầu đời Minh, ngoài thuế điền, thuế đinh, dân còn phải nộp nhiều thứ thuế vặt khác, rất mất thì giờ cho người thu thuế, cả cho dân nữa. Đời Thần Tôn có một sự cải cách, gom tất cả các thứ thuế dân phải đóng làm một thứ thôi, và nộp bằng tiền. Biện pháp để gọi là “nhất điều tiền pháp” (phép quất một roi một) ⁽¹⁾

Nó tiện cả cho dân lẫn triều đình, nhưng kẻ thừa hành mà xấu thì biện pháp tốt tới mấy cũng hóa xấu. Việc giáp trưởng (coi 10 giáp) có thể khai báo bậy, sửa đổi sổ điền, sổ đinh, hiếp đáp người nghèo và vào phe cánh với người giàu mà sinh ra tình trạng bất công. Có vài tỉnh dùng nhân viên thu thuế của chính quyền, họ cũng không tốt gì hơn.

Tới cuối đời Minh, triều đình thiếu tiền quá, phải tăng thuế, nhất là đặt thêm những thuế mới, không còn là “quất một roi một” nữa, mà lại quất thêm nhiều roi nữa.

6. Theo tác giả *East Asia - The Great tradition*, thì số *quan lại* đời Thanh ở các tỉnh có 2.000 chức quan trọng và khoảng 3.000 chức nhỏ, thêm vào quan lớn nhỏ ở trung ương, thì hết thấy có khoảng 20.000 quan lại vào năm 1800. Đời Minh số quan lại còn ít hơn. Các sử gia phương Tây đều phục Trung Hoa có tài tổ chức chỉ dùng rất ít quan lại mà giữ được trật tự trong một đế quốc mệnh mông. Như vậy là nhờ triều

(1) Theo tác giả *East Asia - The great tradition* (Harvard university) thì chính là I. t'iaie pien (nhất điều biện) nghĩa là gom lại một điều nhưng pien đọc chạnh ra là tiên (roi) - một lối chơi chữ - và nghĩa là đánh một roi.

đình theo truyền thống từ đời Chu, theo thuyết của Khổng tử, nhất là của Lão tử, ít can thiệp vào đời sống của dân, cho các làng tự lập hương ước mà gần như tự trị (nước ta thời xưa cũng theo chính sách đó : phép vua thua lệ làng) và cũng nhờ các kẻ sĩ ở mỗi làng, tổng, huyện... được dân tin, giúp chính quyền được nhiều việc cai trị, giáo dục, hòa giải các vụ kiện, trị bệnh, giữ an ninh... Họ được dân trọng hơn các quan lại mà quan lại cũng nể họ. Đó là một nét đẹp của xã hội phương Đông.

*
* *

C. NGOẠI GIAO

1. Bảy lần đi sứ và thám hiểm của Trịnh Hòa.

Chúng ta đã biết Chu Nguyên Chương quyết dẹp nạn Mông Cổ ở phương Bắc và mở mang bờ cõi ở phương Nam, nhưng thực hiện chưa xong. Thành Tổ tiếp tục chính sách đó, có hùng khí hơn : Không như cha, khép cửa biên giới, không cho ngoại nhân vào, mà trái lại muốn vượt biển, tới khắp các nước Đông Nam Á, Trung Á, khoa trương uy quyền của ông, bắt các nước đó phải thần phục Trung Quốc, cống hiến những vật lạ. Ông ta rất cương quyết bất chấp khó khăn gian nguy, ngay từ năm 1405, hai năm sau khi lên ngôi, vừa tấn công Mông Cổ, vừa cho đóng một hạm đội mạnh nhất đương thời, giao cho một viên thái giám

(hoạn quan) tên là Trịnh Hòa, chỉ huy để đi sứ Tây Dương, tức là Nam Dương và Ấn Độ ngày nay. ⁽¹⁾

Trịnh Hòa là con một người Ả Rập, theo đạo Hồi, chính ông ta cũng có tên Ả Rập là Hadji. Sinh trưởng ở Vân Nam, vóc cao lớn, sức mạnh phi thường, mặt mũi thanh tú, có tướng đi uyển chuyển như cò, tiếng nói như sấm.

Chuyến đi đầu tiên xuất phát tháng 6 năm 1405 từ một hải cảng ở Tô Châu đem theo nhiều vàng lụa, ghé Phúc Kiến, đến nước ta, Chiêm Thành rồi tới Java (Oa Qua). Ông ta cho mời vua Palembang ở Java tới thuyền ông nói chuyện. Ông vua đó làm bộ nghe lời, dẫn tàu chiến tới và cuộc hải chiến xảy ra. Vua Palembang thua, bị bắt đưa về Trung Hoa. Tháng 9 năm 1407, Trịnh Hòa về tới Bắc Kinh với nhiều chiến lợi phẩm.

Chưa kịp nghỉ ngơi thì Trịnh lại được lệnh đi chuyến thứ nhì (1407). Lần này ông tới Nam Việt của ta, Xiêm, Java và Calcutta (Ấn Độ). Khi trở về ông ghé đảo Tích Lan - Sứ Tử Quốc - và nhân danh vua Minh, ông tặng một ngôi chùa Phật, nhiều vật bằng vàng, bạc, nhiều cây cờ thêu kim tuyến, rồi xây dựng một cái bia ghi lại việc đó. Bia đó nay còn giữ trong viện Bảo Cổ Tích Lan. Tháng hai năm 1409, ông trở về Trung Quốc.

(1) Có thể Trịnh Hòa còn được phái đi để dò xem Huệ Đế có trốn ra nước ngoài không vì không có bằng chứng gì chứng tỏ rằng ông đã chết. Hạm đội gồm 62 chiếc thuyền buồm lớn, mỗi chiếc dài 44 trượng, rộng 18 trượng, chở 38.000 hải quân, riêng chiếc của viên chỉ huy chở 1.000 hải quân (mỗi trượng là 10 thước, mỗi thước là 20-30 cm)

gồm sĩ quan, lính thủy thủ, thông ngôn, thư ký, y sĩ, kỹ sư, thợ thủ công đủ nghề để các nước phương xa biết sức mạnh và văn minh Trung Quốc. Cuộc hành trình được tổ chức chu đáo, ba năm mới trở về. Ông thăm Ba Tư, rất tiếc phái đoàn cũng vẫn không chép gì nhiều về Ba Tư.

Chuyến đó là chuyến cuối cùng. Năm trăm năm sau khi ông mất, ông vẫn được dân tộc Trung Hoa và các nước ông đã ghé ngưỡng mộ, người Java thờ ông như một vị thần. Không có nhà vượt biển nào mạo hiểm như ông. Khoảng năm sáu chục năm sau, người Bồ Đào Nha mới dùng thuyền buồm, đi vòng Hảo vọng giác ở cuối Châu Phi tới Ấn Độ Dương. Nghệ thuật hàng hải của Trung Hoa thời đó đứng đầu thế giới. Tàu của họ có tới bốn tầng lầu, các phòng trong tàu nước đều vào không lọt (Watertight), nếu thuận gió thì đi được khoảng 10 cây số một giờ. Cũng như người Ả Rập, họ theo gió mùa mà đi.

Sau những cuộc thám hiểm bằng đường biển đó không tiếp tục nữa, một phần vì tốn tiền quá, những vật lạ chở về đều có thể mua được của thương nhân Ả Rập ở Quảng Châu, một phần vì mục đích tuyên dương oai đức của Trung Hoa đã đạt được rồi, và sau khi Tuyên Tôn chết, nhà Minh bắt đầu suy.

2. Người Trung Hoa ra hải ngoại làm ăn.

Từ đời Đường, đã có nhiều người Trung Hoa ra hải ngoại làm ăn, đều ở trong khu vực Nam Dương, nên người ở Nam Dương thường gọi họ là người Đường. Qua đời Ngũ Đại, Tống, số di dân càng đông. Đời Nguyên đem binh đánh Mã Lai, Java, tuy không chiếm được nhưng cũng có một số người Trung Hoa ở lại

những đảo đó để lập nghiệp. Chính vào thời đó, một số người ở Mân (Phúc Kiến) vượt biển đến Phi Luật Tân, chỉ cho thổ dân cách làm ruộng, nhờ vậy, người Phi tiên lần từ thời kì du mục lên thời kì nông nghiệp. Từ đó trung tâm di dân của Trung Hoa là Nam Dương.

Đời Minh, nhờ bảy lần đi sứ, và thám hiểm của Trịnh Hòa, cơ hồ không có nước nào ở Nam Dương không triều cống Trung Quốc mà phong trào di dân ra hải ngoại làm ăn càng phồn thịnh.

Họ tới bán đảo Mã Lai, tới Sumatra (vào khoảng 1370), Bornéo, Java, Phi Luật Tân, quần đảo Moluques...

Ngoài ra họ còn tới Xiêm, Miến Điện, Việt Nam ta.

Ngày nay số Hoa kiều ở mấy nước đó rất đông, trên ba chục triệu là ít. Phong trào đó bắt đầu thịnh từ đời Minh.

Phần đông Hoa kiều là người miền Nam : Phúc Kiến, Quảng Đông, họ giỏi về thương mại, chịu cần kiệm, cực khổ, biết giúp đỡ lẫn nhau, lập hội, lập bang (tổ chức của Hoa kiều gốc ở cùng một tỉnh, như bang Triều Châu, bang Quảng Đông, bang Hải Nam...) mở ngân hàng, thương hội, trường học, giữ được ngôn ngữ phong tục, y phục, rất đoàn kết với nhau, dư tiền thì gởi về quê hương, hợp thành một sức mạnh về kinh tế, lưng đoạn thị trường, kinh tế của nước họ ở nhờ.

Đó là một đặc điểm của người Trung Hoa, không dân tộc nào bằng họ.

3. Người Âu vào Trung Quốc.

Từ đời Đường, Cảnh giáo (Nestorianisme) đã vào Trung Quốc, được Thái Tôn cho dựng giáo đường ở

Tràng An như ta đã biết, nhưng khoảng hai thế kỷ sau, đạo đó suy lặn.

Đời Nguyên, vô uy và sự thịnh vượng của Trung Quốc vang khắp châu Âu nhưng Âu và Trung Hoa chưa liên lạc nhiều với nhau.

Tới thế kỷ XV, đời Minh Hiến Tôn, người Bồ Đào Nha tìm đường biển qua Ấn Độ, mới sang buôn bán và truyền giáo ở Trung Quốc càng ngày càng đông. Sau họ tới người Hòa Lan, Anh Cát Lợi, Tây Ban Nha.

Đời Minh Thế Tôn, vào khoảng 1535, miền duyên hải Quảng Đông là nơi người Bồ Đào Nha buôn bán đông nhất, họ bỏ tiền ra thuê đất Áo Môn. (Ma Cao) mỗi năm nộp thuế hai vạn lạng vàng ở cửa sông Châu Giang (Quảng Đông) đắp thành lũy, đặt quan lại, lập căn cứ buôn bán; Áo Môn thành tô tá địa đầu tiên của người Âu ở Trung Hoa.

Bấy giờ người Tây Ban Nha tìm được Châu Mỹ, do Mỹ Châu qua Thái Bình Dương, chiếm Phi Luật Tân, và tranh nhau buôn bán với người Hoa kiều.

Vào khoảng 1602, người Hà Lan lập công ti Đông Ấn Độ để buôn bán, sau chiếm các đảo Nam Dương rồi đến Trung Quốc, muốn giành Áo Môn của người Bồ, người Bồ được cảm tình của triều đình Minh, giữ được vị trí, và người Hà bỏ Áo Môn mà sang kinh doanh ở Đài Loan.

Thấy người Hà Lan làm ăn được, người Anh Cát Lợi cũng lập công ti Đông Ấn Độ để cạnh tranh, giành được ưu thế ở Ấn rồi tiến qua Trung Hoa, năm 1637 (đời Tư Tôn), đem hạm đội vào Áo Môn, cũng muốn giành nơi đó nữa. Hai bên kịch chiến, nhưng người Bồ cũng lại nhờ cảm tình của triều đình Minh, giữ được

Áo Môn. Tuy nhiên, nhà Minh cũng cho người Anh được vào buôn bán.

Như vậy là cuối đời Minh, đã có bốn nước Châu Âu tranh giành nhau thị trường Trung Hoa. Qua đời Thanh họ còn tới đông hơn nữa. Giai cấp tư bản và con buôn phương Tây đã bắt đầu vươn tới Đông Á, lần lần tạo nên phong trào thực dân mà cái họa ngày nay vẫn chưa chấm dứt.

Người Bồ Đào Nha sở dĩ được cảm tình của triều đình Minh vì họ tới trước và giúp cho Trung Hoa được vài việc. Năm 1517, (đời Vô Tôn), người Bồ Đào Nha Fernand Ferez d'Andrade tới Quảng Châu. Ông là người Âu thứ nhất tới thị trấn đó. Chiếc tàu chở ông đem theo nhiều súng ống. Từ thế kỷ thứ X trở về trước, Trung Hoa chỉ có những kiểu súng bắn đá (catapulte), thứ mạnh nhất bắn được những phiến đá nặng 100 kí lô xa 400 thước. Từ thế kỷ XI họ đã có một thứ đại bác dùng thuốc súng. Năm 1519 vua Minh Vô Tôn tới Nam Kinh, người Bồ Đào Nha xin được triều yết ông, ông cho họ ở Nam Kinh gần một năm. Trong thời gian đó, hoạn quan Lưu Cận bảo họ gỡ các súng đại bác ra, rồi ông sai người chép lại kiểu súng cho đại thần Vương Dương Minh⁽¹⁾. Nhờ vậy Vương chế tạo được kiểu súng của Bồ Đào Nha mà dẹp được mấy đám nổi loạn trong nước.

Năm 1580, đời Thần Tôn, một tu sĩ Ý theo Giòng Tên (Jésuite) đạo Ki Tô, tên là Matteo Ricci, theo một đoàn thương nhân tới Áo Môn lúc đó đã là nhượng địa của Bồ rồi. Chủ ý của ông là truyền giáo, nhưng thấy người Trung Hoa còn nhiều ác cảm với người Âu nên

(1) Vương còn là một triết gia danh tiếng (coi ở sau).

chưa thực hiện ngay mục đích của ông. Mà họ bị người Trung Hoa ghét là phải. “Họ tàn bạo không thừa nhận một luật pháp nào cả, coi tất cả người phương Đông như những con mèo ngon, họ quả là bọn ăn cướp”. Và người Trung Hoa coi họ là bọn ăn cướp. Năm 1557, khi được tự do ở Áo Môn, họ xây cất ở đó nhiều xưởng lớn nấu thuốc phiện, chỉ một trong những xưởng ấy mà đã phải nộp cho chính quyền Bồ ở Áo Môn một số thuế mỗi năm gần bằng ba chục triệu quan cũ” (*Histoire de la civilisation* - Will Durant).

Biết vậy nên Mattéo Ricci khôn khéo bỏ hết các thói quan Châu Âu, sống như người Trung Hoa, mặc y phục Trung Hoa, học nói tiếng Trung Hoa, đọc sách Trung Hoa, theo các tục lệ Trung Hoa, cũng uống trà như người Trung Hoa, lại dùng một tên Trung Hoa nữa, Lợi Mã Đậu. Mà thực tình ông cũng quý văn minh rất cổ của Trung Hoa. Nhờ vậy ông được dân chúng mến.

Ông không đem *Thánh Kinh* ra giảng ngay, mà dạy cho người Trung Hoa những khoa học của phương Tây : số học, hình học, địa lý, thiên văn. Ông chỉ cho người Trung Hoa thấy thuyết “Trời tròn đất vuông” của họ sai. Ông trị bệnh, lập một đường ở Nam Kinh. Lần lần người Trung Hoa thấy người Âu không phải là mọi rợ nữa, mà tò mò muốn biết tôn giáo của họ.

Matteo Ricci được giới thượng lưu Trung Hoa mến, sau cùng được vào triều yết vua Minh, xin cho đạo Ki Tô được chấp nhận. Ông dâng lên nhà vua hình Chúa Ki Tô, một bản *Cựu Ước*, một cây thánh giá, hai đồng hồ quả lắc, một bản đồ thế giới. Vua Thần Tôn nhận và cho phép ông dựng giáo đường ở Bắc Kinh và mỗi

năm có khoảng vài trăm người Trung Hoa xin theo đạo, trong số đó có viên Thượng Thư bộ Lễ, ông dịch một số sách khoa học ra tiếng Trung Hoa, lại viết vài cuốn bằng chữ Hán nữa.

Nhưng khi ông mất, những người nối sự nghiệp của ông không sáng suốt, giỏi như ông và dân chúng Trung Hoa lại nổi lên đả đảo họ. Còn triều đình thì không cấm hẳn đạo Ki Tô, nhưng cũng không ưa, và chỉ muốn theo kỹ thuật của Âu thôi, phong chức cho bốn bác học Âu ở Áo Môn để họ chế tạo cho súng ống.

Lại nhờ một nhà Thiên Văn học Đức, Adam Schall soạn cho một cuốn sách về Thiên Văn và sửa lại lịch cho. Vì trong đời Nguyên, Trung Hoa dùng lịch Ả Rập, và cuối đời Minh thấy ngày đó tính sai ngay nhật thực năm 1610, Adam Schall sửa lại và tính được đúng ngày nhật thực năm 1629.

D. SUY VONG

Từ thời Anh Tôn (1436 trở đi), nhà Minh bắt đầu suy.

Loạn ở trong.

- Họa *cốt nhục tương tàn*, sau vụ Tĩnh nạn, xuất hiện thêm ba bốn lần nữa, một lần dưới triều Tuyên Tôn : Hán Vương là Cao Hủ chiếm đất làm phản, Tuyên Tôn bắt giam rồi giết cùng với nhiều đồng đảng, một lần dưới triều Cảnh Tôn sẽ nói ở sau.

- **Nạn hoạn quan.** Một cái xấu xa của chế độ quân chủ Trung Hoa là dùng hoạn quan, rất nhiều hoạn quan. Ông vua nào cũng có tam cung lục viện,

hầu hết ông nào cũng hiếu sắc, từ đời Thượng Cổ hề lên ngôi rồi là cho người đi tìm trong khắp nước những con gái đẹp, bắt gia đình có con gái đẹp phải dâng nữa, để tuyển dụng làm phi, tần, cung nữ. Các hoàng tử công chúa phải có người hầu hạ, cũng là mỹ nữ nữa, tất nhiên không thể dùng toàn đàn bà được, có những công việc phải giao cho đàn ông, như giữ các cửa cung canh gác, thông báo, quét tước, làm vườn..., mà vườn ngự thì mệnh mông cả chục cây số vuông. Muốn tránh cảnh dâm loạn trong cung, nhất là giữ cho dòng dõi của vua được thuần, không pha bậy với bọn bách tính, thì phải dụng hoạn quan. Có thời trong cung có tới cả vạn cung phi và ba ngàn hoạn quan hoặc hơn nữa.

Tối, các cửa cung điện đóng hết, ngay các đại thần, thân vương nếu không có lệnh cũng không được vào. Vậy là ngoài vua ra, trong cung không còn ai là đàn ông cả. Các hoàng tử đã lớn tuổi đều ra ở cung riêng. Vua thui thui một mình, biết chuyện trò với ai? Tụi hoạn quan đều xuất thân trong giới ti tiện, vô học, bày trò để vua giải sầu, nhất là các trò tửu sắc. Nhưng nhiều quá và dễ dàng quá thì đâm ra mau chán, cho nên có ông vua đêm đêm giả trang, theo một tên hoạn quan ra ngoài thành, ném các thú vui của dân chúng. Như vậy hoạn quan thành bọn tay chân của vua, nói gì vua cũng nghe, nhất là những tên đẹp trai, khéo nịnh bợ, lần lần lấn quyền của hoàng hậu, thái hậu nữa, các thân vương và đại thần đều phải nể chúng; chúng lập phe đảng, chỉ huy quân đội, cả triều đình không ai chống lại nổi, và chúng tự ý phế vua này lập vua khác như ở cuối đời Đường. Vua nào được chúng lập lên sợ chúng một phép, nếu không thì chúng lại phế mà toi mạng với chúng. Chúng vợ vét bảo ngọc,

vàng, kim cương nhiều hơn nhà vua và làm nhiều chuyện dơ dáy, tàn bạo ức hiếp nhân dân.

Nạn đó triều đình nào cũng có. Chu Nguyên Chương biết rõ, nên ra lệnh cấm không cho hoạn quan xen vào việc nước, hạn chế số hoạn quan, phẩm trật chức tước của chúng, trừng trị những tên nào phê bình chính sự, và cấm chúng học chữ. Ông bảo các đại thần “Kể nào dùng hoạn quan, coi như tai mắt thì kẻ đó hóa đuôi và điếc. Chỉ có một cách cư xử với chúng là làm cho chúng sợ phép nước, đừng thưởng khen chúng”.

Nhưng chỉ đến đời con ông, Thành Tổ, là hoạn quan lại được trọng dụng rồi vì khi Thành Tổ tấn công Huệ Đế thì chúng làm nội ứng, biết tình hình kinh đô, triều đình ra sao. Để thưởng công cho chúng Thành Tổ bỏ hết những cấm lệnh của cha, cho hoạn quan được bận phẩm phục của công, hầu, lãnh những chức lớn (chẳng hạn Thái giám Trịnh Hòa được cử đi sứ); ông lại lập một cơ quan ở trong cung gọi là Đông Xưởng⁽¹⁾ để dò la tìm bắt những kẻ gian thần phản nghịch; cơ quan đó giao cho một hoạn quan điều khiển, từ đó uy thế của hoạn quan rất lớn.

Đời Tuyên Tôn mở một thư đường trong nội phủ, dùng các quan hàn lâm để dạy học các hoạn quan, chúng được kết giao với các đại thần ở triều, và đa số càng có học, lại càng gian xảo. Trái hẳn với ý của Chu Nguyên Chương, triều đình thành hoàng kim thời đại của bọn hoạn. Nhiều thanh niên tự hoạn, nhiều cha mẹ hoạn con từ khi chúng mới vài tuổi để gây dựng tương lai cho chúng, mà mong sau này chúng làm vé

(1) “Xưởng” thời đó trở một chỗ nào nhiều người họp để làm việc, sau mới trở riêng những nơi công nhân làm việc chế tạo sản xuất.

vang cho nhà, cả họ được nhờ. Vì vậy cái họa hoạn quan đời Minh hơn cả các thời khác.

Hoạn quan Vương Chấn được Anh Tôn (1436 - 1449) tín nhiệm; y nói gì vua cũng nghe, xỏ mũi vua, ngược đãi đại thần, làm mưa làm gió ở triều đình, các công khanh đều sợ quyền thế của y, tới mức gọi y là “ông phụ” (ông bố). Thời đó, quân Mông Cổ mạnh lên, bắt Minh phải cống tiền của, bảo vật, rồi cử binh đánh Trung Hoa, hạ được nhiều đồn ải. Vương Chấn muốn lập võ công, khuyên Anh Tôn thân chinh, quần thần can vua, vua không nghe, rốt cuộc vua tụt nhà Minh bị vây ở đồn Thệ Lộc (tỉnh Sát Cáp Nhĩ) Vương Chấn cùng nhiều đại thần bị giết, còn Anh Tôn thì bị bắt đưa qua Mông Cổ. Triều đình lập vua Cảnh Tôn lên thay, tôn Anh Tôn làm Thái Thượng hoàng. Thấy vậy, biết có giữ Anh Tôn cũng vô ích, Mông Cổ đưa ông ta trả về Trung Hoa, để triều đình Minh chia rẽ vì sự tranh ngôi.

Sau sinh loạn thật. Một đại tướng, Thạch Hanh, mưu với hoạn quan là Tào Cát Tường đem binh vào phá cửa cung, phế Cảnh Tôn, đưa Anh Tôn trở lên ngôi, sau Thạch Hanh tha hồ làm bậy, mưu phản, trở lại bị giết với tất cả đồng đảng.

Hiến Tôn kế vị Anh Tôn, hoạn quan là Uông Trục gốc gác là một giống rợ, rất xảo quyệt, được vua tin dùng. Vua lập thêm Tây Xưởng, một cơ quan mật vụ nữa, chuyên dò xét quan lại ở ngoài, giao cho Trục điều khiển. Bọn tay sai của Trục hà hiếp nhân dân, quan dân đều oán. Vua ham mê tửu sắc, cung phi tới số vạn, mà hoạn quan tới ba ngàn, có sách nói là cùng gần số vạn nữa.

Đời sau, Hiến Tôn tạm yên, rồi tới đời Võ Tôn thì hoạn quan Lưu Cận chuyên hoành lại càng mạnh, lập thêm Nội Xưởng, hễ ai nghịch ý hần thì bị hần vu hãm, triều chính rối loạn, đạo tặc nổi khắp nơi. Một người trình cho Cận một phong thư nặc danh ném ở lễ đường, trong kể tội ác của Cận. Cận làm giả tờ chiếu đòi hơn ba trăm quan lớn nhỏ đến quì ở ngoài cửa ngõ môn nửa ngày. Hần mắng một hồi rồi đem bỏ ngục hết. Vua An Hóa (tỉnh Cam Túc) cử binh ở Ninh Hạ, nói là để về triều giết Lưu Cận. Võ Tôn sai viên Đô Ngự Sử là Dương Nhất Thanh đi dẹp được. Về triều, Dương tâu hết các tội ác của Cận, vua tỉnh ngộ, giết Cận và đuổi hết đồng đảng. Khi tịch thu tài sản của hần, người ta thấy 57.800 đồng tiền vàng, 240.000 lượng vàng, mỗi lượng bằng mười đồng, 1.583.600 thê bạc, mỗi thê là nửa lượng, và năm triệu thỏi bạc, mỗi thỏi bằng 5 lượng, hai thùng bảo ngọc, nhiều áo giáp bằng vàng, 3.000 chiếc nhẫn vàng, và nhiều bảo vật khác mà giá trị lớn hơn ngân sách quốc gia trong một năm. Hần gom góp của cải như vậy, chủ ý để làm một cuộc phản loạn hầu cướp chính quyền.

Vua Thế Tôn kế vị Võ Tôn trị được bọn hoạn quan nhưng mê chuyện thần tiên, xao nhãng việc nước để cho nịnh thần Nghiêm Tung trộm quyền làm bậy.

- Đảng Đông Lâm

Đời vua Thần Tôn cuối thế kỉ XVI, nhờ có Trương Cư Chính cầm chính quyền mà trong nước được yên trị. Trương chết rồi (năm 1582), nhà vua bỏ bê việc nước, tránh gặp các đại thần, mà xa xỉ vô độ, khi lập hoàng hậu, tiêu 90 triệu lạng bạc, phân phát 12 triệu lạng cho một số thân vương, hoàng tử, và trên 9 triệu

nữa để xây cung điện. Vì vậy, mà phải tăng thuế và nặn tham nhũng lan tràn.

Một viên đại thần là Cố Hiến Thành vì dâng lời thẳng mà bị bãi chức, về vườn, cùng với Cao Phan Long giảng học ở thư viện Đông Lâm: thư viện này lập từ đời Tống ở miền hạ du sông Dương Tử, ông sửa sang lại làm chỗ hội họp để nghị luận việc triều chính, phê bình các nhân vật; sĩ phu ở thôn dã và quan lại ở triều đình nhiều người phụ họa, thành một đảng rất nổi danh.

Ở triều đình thời đó, có bốn đảng công kích lẫn nhau, tranh giành nhau địa vị. Bị đảng Đông Lâm bài xích, họ liên kết với nhau để đả lại.

Năm 1620 Quang Tôn lên nối ngôi Thần Tôn, chỉ ham mê nghề thợ mộc, (như vua Pháp Louis XVI ham sửa chữa khóa) việc nước giao phó cả cho tên Thái giám Ngụy Trung Hiền, vốn là tên đầu bếp của Thái hậu, và là bạn thân của vú nuôi nhà vua.

Tới hán, cái họa hoạn quan của nhà Minh lên tới tột bậc. Hán hách dịch, tàn nhẫn vô cùng. Hán nắm trong tay Đông Xướng, Tây Xướng, Nội Xướng, đầu đầu cùng có mặt vụ, tô cáo những người chống đối hán để hán hăm hại; bọn đó còn cướp bóc của dân đem về nộp hán nữa. Hán bắt dân xây sinh tử để thờ sông hán ở khắp nơi, như thờ Khổng tử.

Đảng Đông Lâm vạch 24 tội nặng của hán, trong số đó có tội giết người và bắt hoàng hậu phải phá thai. Ngụy vận động các đảng khác chống đảng Đông Lâm, lập một số đen gồm 700 người đứng về phe Đông Lâm. Những người cầm đầu bị đem ra xử, cắt chức, bỏ tù, tra tấn đánh tới chết, trong số người bị hán hại có 6

vị được dân gian gọi là “Lục quân tử”. Sau vụ đó (1627) đảng tan rã, và lịch sử Trung Hoa ghi một thất bại đau xót của sĩ giới Trung Hoa trong việc chống đối với bọn gian tà.

Đến khi Tư Tôn lên ngôi, giết Trung Hiền, rửa oan cho các người bị nó hại thì chính trị đã đổ nát và nhà Minh sụp đổ.

2. Kinh tế lâm nguy

Kinh tế nhà Minh chỉ thịnh trong mấy chục năm đầu, rồi suy lún lún vì tiêu pha quá nhiều mà thu vào không đủ.

Việc xây kinh đô Bắc Kinh, cất các cung điện tráng lệ, xây trường thành tốn kém ra sao, tôi đã kể ở trên rồi.

Chính sách của Minh đối với các rợ phương Bắc là vừa dùng cả uy lẫn ân, hễ nước nào chịu phục tùng thì vua Minh tỏ ra rất rộng rãi. Theo sử thì có tới 38 thuộc quốc. Mỗi lần sứ thần của họ tới biên giới thì được viên quan ở đó tiếp đãi trong khi chờ đợi, có khi cả tháng lệnh của triều đình, rồi đưa họ tới kinh đô, họ ở kinh cũng cả tháng nữa. Họ thường cống những sản phẩm của nước họ như ngựa, da lông, vua Minh ban cho họ gấm vóc, trà, lại cho thêm mỗi người trong phái đoàn lụa, mào áo, hài, nhiều ít tùy phẩm trật. Có nước lợi dụng lòng rộng rãi đó, gởi những phái đoàn gồm 3.000 người, trong đó xen một số con buôn, bắt Trung Quốc nuôi hàng tháng, mỗi tháng 3.000 con cừu, 3.000 vại rượu, 100 hộc lúa, ấy là chưa kể gà vịt, bánh trái... Khi về, họ được tặng 26.000 tấm gấm vóc, 90.000 tấm lụa và không biết bao nhiêu vật khác như đàn, sáo, dao, nồi đồng, đồ nữ trang... Ta thử tưởng tượng

38 nước triều cống mà như vậy tốn cho triều đình biết bao, còn hơn là vua Tống phải đóng “thuế” hàng năm cho nước Kim, nước Liêu thời trước nữa, mà mục đích cũng chỉ là để họ khỏi quấy rối biên giới.

Những nước không chịu thuận phục như Miến, Xiêm, An Nam thì nhà Minh đem quân đi dẹp, thị uy, thường là thắng một vài trận, rồi thua, phải rút quân về, cũng rất tốn kém, mà chẳng có kết quả gì cả.

3. Họa Nhật Bản

Làm cho Trung Hoa điêu đứng nhất là Nhật Bản và Triều Tiên. Bọn giặc biển Nhật thường đột xuất đánh phá, cướp bóc các khu bờ biển từ miền Bắc tới Chiết Giang, Phúc Kiến, rồi rút lui; thủy quân và lục quân Trung Hoa không sao đề phòng, ngăn cản được, có thời phải bắt dân bỏ nhà cửa, rút vào sâu trong nội địa để tránh chúng. Từ khoảng 1550 trở đi, bọn “giặc lùn” đó hoành hành ngày càng dữ, đánh sâu vào nội địa Chiết Giang, ngược dòng sông Dương Tử, cướp phá làng mạc hai bên bờ, gần như uy hiếp Nam Kinh. Năm 1560 một bọn giặc biển đông tới 6.000 cướp phá bờ biển Phúc Kiến, Quảng Đông, lập căn cứ ở Đài Loan.

Cuối thế kỷ XVI, Nhật lại đem quân qua xâm chiếm Triều Tiên. Triều Tiên là một thuộc quốc của Trung Hoa, che chở phía Đông Bắc Trung Hoa, khỏi bị Nhật quấy phá. Thời đó, Triều Tiên suy nhược, vua mê tửu sắc, quân lính không luyện tập, thấy quân Nhật là bỏ chạy không chống cự, để cho họ qua sông Áp Lục. Vua Triều Tiên vội sai sứ sang Trung Hoa cáo cấp. Vua Thần Tôn phái 5.000 quân sang cứu, thua to ở Bình Nhưỡng (1592). Năm 1593, phái một viên tướng khác với 43.000 quân vượt sông Áp Lục bắt thần tấn công

quân Nhật, đuổi họ ra khỏi Bình Nhưỡng, nhưng vì khinh địch, nên bị Nhật phục kích mà đại bại. Hai bên hòa rồi chiến, chiến rồi hòa, mãi đến năm 1598, Nhật mới rút lui hẳn. Trong chiến tranh đó, trước sau Minh phải hao trên 200.000 quân, phí tổn chừng 20 triệu lạng vàng bạc, làm cho tài nguyên của Minh đã sút nhiều vì những nguyên nhân kể trên, bấy giờ gần hóa ra kiệt quệ, do đó mà qua đầu thế kỷ XVII, loạn trong nước xảy ra, rộ ở ngoài dòm ngó.

Thiếu tiền, triều đình phải tăng thuế liên liên, nhưng thu vào vẫn không được bao nhiêu. Trồng cấy nhiều nhất vào thuế ruộng, nhưng thuế ruộng nặng quá trên 50% số thu hoạch mà lại trả bằng bạc, nhiều nông dân không đủ sức đóng, phải bỏ ruộng, trốn đi nơi khác, thành bọn lưu vong, bọn ăn cướp. Ở Chiết Giang, chỉ có một phần mười số dân là có ruộng, như vậy thu được bao nhiêu đâu. Nhất là nhiều nơi tay chân của bọn hoạn quan được lãnh việc trưng thuế, chúng gian trá, thu của dân nhiều, nộp triều đình ít còn thì bỏ túi một phần, một phần đem về cho chủ.

Sau chiến tranh với Nhật, triều đình ra lệnh tỉnh nào cũng phải tìm mỏ để khai thác, hễ tìm được mạch đồng, bạc, thiếc thì thưởng. Nhân dịp đó, bọn gian lại cấu kết với hoạn quan bóc lột, ức hiếp dân nữa : nhà nào có máu mặt thì chúng vu là ăn cắp khoáng sản, nơi nào có ruộng tốt nhà cao cửa đẹp, thì chúng bảo ở dưới có mạch khoáng sản, sai lính bao vây rồi đào, bới, làm tiền.

4. Tệ tham nhũng

Chu Nguyên Chương rất nghiêm khắc với quan lại, kẻ nào không liêm khiết thì trừng trị nặng, nhưng

không diệt nổi nạn tham nhũng vì lương bổng của họ ít quá không đủ sống. Nhưng tới cuối Minh, tệ đó lan tràn hơn tất cả các đời trước. Eberhard đưa ra nguyên nhân này, tôi tuy không tin lắm nhưng cũng chép lại.

Ông cho là tại nghề in phát đạt, số sách in tăng lên, giá rẻ, nhiều người mua được. Mới đầu là kinh Phật, sau in tới Tứ Thư, Ngũ Kinh của đạo Nho. Nhiều người có sách để học, mà hề học thuộc lòng được nhiều, rồi học cách làm thơ, làm phú, nghiên ngẫm những tập in các đề thi, các bài phú, kinh sách kiểu mẫu, là có hi vọng thi đậu được. Do đó, trước chỉ những con quan hoặc con đại diện chủ mới đi thi, bây giờ con tiểu nông, tiểu công, tiểu thương, nghèo mà có chí cũng đi thi. Học thì không tốn tiền mấy, đi thi mới tốn nhiều : từ quê phải lên tỉnh ở trọ cả mấy tháng, muốn đậu thì phải hối lộ quan trường, đậu rồi mà muốn được bổ dụng thì phải dứt lốt nhà quyền quý. Thi Hội phải lên kinh sư, tốn kém gấp mười nữa, và khi được bổ dụng rồi thì nợ ngập đầu, phải gỡ gạc để trả nợ cho mau, làm giàu cho mau, y như các sĩ quan thời Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu ở nước ta muốn đi quận trưởng hay tỉnh trưởng vậy. Những kẻ nào có tham vọng được gần "mặt trời" tức thiên tử thì phải dứt lốt cho hoạn quan, có kẻ thi đậu rồi, tự thiến để xin làm hoạn quan. Nhà Minh ưa tụi đó và những Đông Xướng, Tây Xướng, Nội Xướng ở trong cung đều là những cơ quan của bọn hoạn quan biết chữ nghĩa cả.

Cuối Minh bọn họ khá đông, thành một giai cấp trung lưu mới mà Eberhard ví với giai cấp bourgeois của Châu Âu, họ đóng một vai trò xã hội và chính trị quan trọng, nhưng không tiến bộ như bọn bourgeois

thời cận đại phương Tây, mà trái lại có hại cho quốc gia dân tộc vì họ sa đọa hủ bại.

Tôi không biết đời Minh, sự thi cử gian lận tới mức nào, và so gian lận mà thi đậu rồi dứt lốt để làm quan có đóng tới thành một giai cấp như giai cấp bourgeois ở Âu như Eberhard nói không. Tôi nghĩ triều đình mà loạn thì xã hội sa đọa, chẳng phải tìm nguyên nhân từ sự phát triển của nghề in.

Tình trạng xã hội như vậy : vua thì sa đọa phóng túng, hoạn quan nắm hết triều đình, bóc lột nhân dân, quan lại tham nhũng, nên loạn nổi lên ở Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây. Lớn nhất là loạn Thân Hào. Thân Hào là một người trong hoàng tộc được phong vương, thấy Võ Tôn không có con muốn cướp ngôi, gây vây cánh ở ngoài lẫn ở trong triều, dấy binh ở Nam Xương (Giang Tây) khí thế rất mạnh. Vương Dương Minh, một nho tướng kiêm văn hào và triết gia, dẹp được. Sau Vương lại diệt được giặc Tư Ân ở Quảng Tây nam 1528, trong trận này ông dùng súng đại bác chế tạo theo kiểu của Bồ Đào Nha.

Từ đó nhà Minh chỉ sống lây lất, trong khi rợ Mãn Châu thịnh lên.

E. NHÀ MINH SỤP ĐỔ

1. Mãn Châu đánh ở biên giới, giặc nổi ở trong

Mãn Châu ngày nay là một miền đất rộng ở phía đông Bắc Trường Thành, từ Triều Tiên tới phía bắc Hắc Long Giang. Thời Minh người Mãn Châu chỉ chiếm

phía bắc Mãn Châu ngày nay thôi, còn phía Nam về Trung Hoa (coi bản đồ tr. 41).

Người Mãn vốn là rợ Kim làm chủ một phần Hoa Bắc đời Tống (thế kỉ XII, XIII). Khi Mông Cổ chiếm trọn Trung Hoa, rợ Kim bị dồn về phía Hắc Long Giang, tới khi nhà Minh lên, họ lần lần lan xuống phương Nam, phía Đông và Tây. Nhờ sống chung với người Trung Hoa trên một thế kỉ, họ đã Hoa hóa ít nhiều có một triều đình như triều đình Trung Hoa, năm 616, họ lấy quốc hiệu là Thanh, vua của họ xưng Đế, đóng đô ở Phụng Thiên.

Dân số của họ chỉ trên 1 triệu, mà Minh thời đó ít nhất cũng có 100 triệu, nhưng họ liên kết với Mông Cổ, lại được một số Hán gian làm cố vấn, nên năm 1619 thừa lúc nhà Minh suy, giặc cướp nổi lên khắp nơi, họ dám tấn công Trung Hoa, thắng 10 vạn quân Minh. Lần lần họ chiếm được hết miền Liêu Đông. Quân Minh nhờ súng đại bác của Bồ Đào Nha chặn họ lại được ở phía đó, họ quay sang phía Tây, miền Nhiệt Hà, Minh Hạ ngày nay.

Năm 1635, miền Tây Bắc Trung Hoa đói kém kinh khủng. Dân chúng phải ăn rễ và vỏ cây. Khi hết cây cỏ họ phải ăn đất, vậy mà vua Minh (Tư Tôn) vẫn bắt họ ề cổ ra đóng thuế để có tiền nuôi binh đánh Mãn Thanh. Thuế tăng lên gấp 16 lần, 60 lần thời bình thường. Bị dồn vào thế cùng, dân phải họp nhau làm giặc. Ngàn đồng 1 lít gạo, họ chịu sao nổi. Trong khi đó thì bọn quý tộc vẫn phê phởn, có kẻ làm chủ 1 triệu mẫu (50.000 héc ta, bắt nông dân nộp thuế đều đều).

Loạn nổi lên từ miền Tây, tiếp theo là miền Đông, ở Sơn Đông, hội kín Bạch Liên giáo gần hằng vạn tín

đồ kéo nhau đi cướp bóc, chém giết các quan lại. Phía Đông Nam, một tên cướp cũng chiếm đảo Đài Loan. Tóm lại, là từ 1610 đến 1640 không nơi nào yên. Đã tới thời nhà Minh phải sụp đổ.

Hai viên đầu đảng được nông dân ùn ùn theo là Trương Hiến Trung và Lí Tự Thành.

Năm 1642 Lí Tự Thành bao vây Khai Phong trong 4 tháng, đánh tan quân triều đình tới để giải vây, danh vang dậy, dân chúng càng theo nhiều, uy tín hơn hẳn Trương Hiến Trung. Lí cũng chỉ là một nông dân vô học, một tướng cướp tàn bạo, nhưng can đảm, có tài cầm quân, thông minh, có óc làm chính trị. Khi chiếm được Khai Phong rồi - thị trấn đó ở giữa đường từ Bắc Kinh tới Nam Kinh - một viên tướng của ông đề nghị nên chiếm ngay Bắc Kinh, một viên khác khuyên nên chiếm Nam Kinh, một người thứ ba bảo nên chiếm Thiểm Tây trước đã, tổ chức lại quân đội, nắm chắc tỉnh đó, rồi sẽ chiếm Sơn Tây, sau cùng tiến về Bắc Kinh không phải dễ cướp bóc như trước mà để chiếm ngôi báu. Ông nghe lời người thứ ba, đổi hẳn chính sách, muốn lật đổ triều đình nhà Minh. Ông đem quân qua chiếm Thiểm Tây, vô Tây An, thủ phủ của tỉnh, cho quân cướp bóc trong 3 ngày rồi lập lại trật tự, tháng 2 năm 1644 lên ngôi vua, phong tước công hầu cho thuộc hạ, lập một triều đình có đủ lục bộ. Quân đội của ông lúc đó được 1 triệu gồm 600.000 kỵ binh và 400.000 bộ binh. Tháng 3 ông vượt Hoàng Hà, chiếm Sơn Tây, như vào chỗ không người.

Triều đình hoảng hốt, bàn tán xôn xao, mỗi người một ý. Nguy nhất là quốc khố rỗng không, tiền đâu mà phát cho quân lính. Sau cùng, chỉ còn một giải

pháp là triệu tướng Ngô Tam Quế đương chống với Mãn Thanh ở biên giới về cứu nguy.

Trẻ quá rồi, Ngô Tam Quế lúc đó ở cách Bắc Kinh 400 cây số, mà quân của Li ở Sơn Tây, gần hơn, tới Bắc Kinh trước. Tư Tôn sai hoạn quan Đồ Huân đem hết quân ở kinh đô ra ngăn giặc, nhưng Đồ Huân làm phản, đầu hàng Li. Ngày 19 tháng 4, Li tới đốt phá khu lăng tẩm của nhà Minh rồi thẳng tiến tới Bắc Kinh. Ngày 24, họp triều, tất cả các đại thần chỉ khóc ròng, không thốt được một lời.

2. Tư Tôn tuần quốc. Lí Tự Thành lên ngôi

Hôm sau, Tư Tôn sai vài hoạn quan thân tín cải trang cho thái tử và các hoàng tử, đưa ra ngoài thành trốn đi. Sau đó, ông cùng với hoàng hậu và một quý phi râu rì uống vài chung rượu. Khi cạn chén, quý phi đứng dậy rút lui trước, ông rút gươm chém nàng một nhát, nàng ngã gục dưới chân ông. Hoàng hậu vội vàng về cung, tự ái bằng chiếc dây lưng. Nhà vua chém xong hai công chúa rồi vô phòng hoàng hậu, thấy thấy vợ lũng lẳng, ông lẩm bẩm : “tốt, tốt”.

Sáng sớm ngày 26, chuông vẫn đổ báo giờ họp triều nhưng không ai tới cả. Tư Tôn cùng với viên Thái giám trung tín cuối cùng, Vương Thừa Ân, leo lên Mối Sơn (một núi giả sau cung điện) đứng nhìn kinh thành và đồng ruộng một hồi lâu, có lẽ để xem đạo quân Ngô Tam Quế có sắp tới không.

Rồi ông viết lên mặt trong vạt áo : “Trẫm bạc dức, đáng khinh bỉ, đã bị Thượng Đế trừng phạt. Các đại thần của Trẫm đã lừa Trẫm. Trẫm xấu hổ gặp các Tiên Vương ở Suối vàng. Cho nên Trẫm tự lột mũ miện, xóa tóc che mặt, đợi cho quân địch xé thịt. Đừng đụng

đến một thân dân nào của “Trẫm” (Will Durant - *Sách dã dã*).

Viết xong, ông tự treo cổ trên một nhánh cây. Vương Thừa Ân cũng tuần quốc theo chủ, với trên 40 người nữa.

Vài giờ sau Lí Tự Thành vô cung điện cùng với bộ hạ, và leo lên ngai vàng.

Ngô Tam Quế được lệnh về cứu kinh đô từ mười ngày trước, vẫn chùng chình, tiến binh rất chậm, có lẽ vì còn tính xem có nên nhận đề nghị chia chác sau đó của Lí Tự Thành không. Khi Tư Tôn tuần quốc, thì Quế mới tiến được nửa đường tới Bắc Kinh. Hay tin, hấn quay trở về liền để chờ xem tình thế ra sao.

Lí Tự Thành đã thành công một cách dễ dàng. Gần hết triều đình Minh qui phục ông. Thái tử Minh bị ông bắt được. Nam Kinh chưa nhúc nhích, tạm khỏi lo. Duy có Ngô Tam Quế là có thể gây rối cho ông. Ông nhờ cha của Quế - lúc đó đã theo ông - làm trung gian để điều đình với Quế. Nhưng Quế vẫn không quyết định gì cả, có lẽ muốn đợi Lí Tự Thành trả cho mình một ái thiếp bị một tướng của Tự Thành bắt. Đồng thời Quế cũng thương thuyết với quân Thanh, nhờ quân Thanh giúp khi cần. Tự Thành hay tin đó tặng Quế 40.000 lạng (bạc ?) Quế vẫn làm thỉnh. Bực mình, Tự Thành phái 2 tướng đem 20.000 quân tấn công Quế. Nhưng đáng lẽ phải cấp tốc đánh Tam Quế trước khi quân Thanh can thiệp, thì họ lại kéo dài ra. Tự Thành phải đích thân đem 200.000 quân đánh Quế ở gần Sơn Hải Quan, khi vây Quế ba mặt rồi, quân Quế sắp bị tiêu diệt thì quân Thanh tới cứu Quế. Tự Thành thua, rút lui, đề nghị chia giang sơn với Quế; Quế không

chịu, Tự Thành giết cha Quế rồi vội vàng về Bắc Kinh (vì quân địch theo bén gót) vợ vét vàng bạc châu báu chất lên xe, đưa về phía Tây, đốt cung điện rồi cùng với quân đội rút lui.

3. Ngô Tam Quế phản quốc. Thanh diệt Minh

Quế hi vọng được Tự Thành rồi, nhường cho nhà Thanh một số quyền lợi nào đó thì họ sẽ lui về Mãn Châu. Không dè viên phụ chính, chú vua Thanh bảo chưa lập lại được trật tự nên không về, lại sai Quế đem quân Thanh đuổi theo Lí Tự Thành tới Thiểm Tây. Trong khi đó, vua Thanh mới 7 tuổi được chú (tức viên phụ chính) đưa vào Bắc Kinh, đặt lên ngai vàng.

Quế hay tin như người mất hồn, suốt ngày đóng cửa không tiếp ai, rất rầu rĩ. Hối tiếc vì mất ái thiếp lại mất ngôi vua hay chức tể tướng.

Hắn ân hận vì để cho cha bị giết và mang tội phản quốc. Vua Thanh phong cho hắn chức vương, cai trị miền Thiểm Tây.

Lí Tự Thành thua hoàn, tướng tá sinh lòng phản trắc, quân đội bỏ rơi, cuối cùng bị dân một làng nọ giết chết, tướng ông chỉ là tướng cướp, tới khi lột binh phục ông rồi mới thấy chiếc long bào. Trương Hiến Trung thì bị quân Thanh bắt chém.

Ở Nam Kinh, khi hay tin Tư Tôn tuần quốc, người ta đưa Phúc Vương một cháu nội của Thần Tôn lên ngôi. Tư cách Phúc Vương rất tầm thường. Triều thần muốn tổ chức lại quân đội, xây cất thành lũy, cố giữ lấy phương Nam, nhưng quốc khố trống rỗng. Lí Tự Thành đã chở đi hết rồi - Hơn nữa, hai viên đại thần có quyền nhất lại chống đối nhau.

Quân Thanh chiếm được Bắc Kinh đã là ngoài sự mong ước của họ, không có ý thôn tính trọn Trung Hoa. Trong các bài hịch của Vua Thanh khi mới vào cửa quan đều tỏ rõ ý ấy. Nhưng thấy triều đình miền Nam suy nhược, chia rẽ, họ mới đem quân xuống đánh Dương Châu.

Sử Khả Pháp, Binh bộ thượng thư của Nam Kinh, có dũng khí quyết tâm đánh Thanh, đem hết cả các quan văn võ Dương Châu ra giữ thành; quân Thanh dùng đại bác phá được thành, Sử Khả Pháp tự sát được cứu sống, trốn ra khỏi thành thì bị Thanh bắt, ông không chịu hàng Thanh bị chúng giết. Vào được thành rồi, quân Thanh chém giết luôn 10 ngày, trên 800.000 người. Phụ nữ tử tiết không biết bao nhiêu mà kể. Thảm kịch đó, sử gọi là “10 ngày Dương Châu”.

Hai tuần sau, quân Thanh tới Dương Tử giang, vượt qua một cách yên ổn vì chuyến thuyền của Nam Kinh bỏ trốn xuống Phúc Kiến rồi. Tháng 6 năm 1645, họ tới Nam Kinh. Phúc Vương vội vàng trốn với vài kị binh. Bị quân Thanh đuổi sát, ông nhảy xuống sông Dương Tử. Đó là theo Herri Maspéro trong cuốn *Etudes Historiques* (PUF. 1967), các sách Hán đều nói ông bị bắt, đưa về Bắc, giết.

Nhà Minh tới đây chấm dứt. Sau còn vài thân vương rán kháng Thanh ở Phúc Kiến, Quảng Châu, nhưng đều thất bại.

Vậy là tự chủ được khoảng hai trăm rưỡi năm, dân tộc Trung Hoa lại phải chui đầu vào cái ách của rợ Mãn Châu trên hai trăm rưỡi năm (1645 - 1911) lâu gần gấp ba lần dưới ách rợ Mông Cổ.

Lần trước nhục ít mà không ức lắm, vì Mông Cổ

mạnh hơn họ, cả chục dân tộc cũng bị rợ đó cướp nước như họ và họ cũng đã tận lực kháng địch; lần này rất nhục mà lại ức; rợ Mãn Châu yếu hơn họ, chỉ vì một tên Hán gian mà vô được Bắc Kinh, rồi vì sự bất lực, sự chia rẽ của kẻ cầm quyền mà Mãn chiếm được trọn giang san của họ.

Trong số các triều đại của người Trung Hoa, triều Minh đáng chê nhất.

G. VĂN HÓA

Về chính trị, Minh đã đáng chê mà về văn hóa, cũng không có gì đặc sắc, kém hẳn các đời Hán, Đường, Tống. Không có sáng chế, phát minh gì quan trọng, văn học, triết học, nghệ thuật chỉ rập lại những khuôn cũ. Thời Minh là thời Trung Quốc đứng yên một chỗ, trong tình trạng thời trung cổ để cho Tây phương vượt xa về cả mọi phương diện. Những trang sử rực rỡ nhất của dân tộc Trung Hoa đã lật qua rồi.

1. Xã hội - Tôn giáo

Xã hội đời Minh là một xã hội phong kiến của các vương hầu ruộng đất mệnh móng hàng chục, trăm ngàn héc ta, nuôi cả ngàn nô tì mà tình cảnh tệ hơn hạng nông nô thời Trung Cổ châu Âu, vì chủ có thể bán họ cho người khác được. Ngoại thương suy hơn đời Nguyên vì sau khi Trịnh Hòa chết, vua Minh lại theo chính sách bế quan, không muốn buôn bán với phương Tây; nhưng nội thương phát đạt hơn, nhờ công nghiệp phát triển, và một số phú thương liên kết với giới phong kiến, với bọn hoạn quan làm chủ những điền trang

lớn, do đó, mà một số sử gia phương Tây cho rằng thế kỷ XVI, XVII, chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu phát sinh ở Trung Quốc.

Nông dân rất khổ vì thuế nặng, đời sống ưất đỏ, đồng tiền sụt giá và vì nạn tham nhũng của quan lại. Nhiều kẻ phải bán ruộng, số dân lưu vong tăng lên.

Tôn giáo cũng suy. Phật giáo, Đạo giáo được vài ông vua cuối đời Minh tặng cho nhiều quyền lợi: phát ruộng cho chùa, phong chức cho giáo chủ vào hàng đại thần (nhị phẩm) để mua chuộc họ mà dễ trị dân; chính vì vậy mà họ hóa ra sa đọa. Đạo giáo càng ngày càng hóa ra mê tín dị đoan, mà Lạt Ma giáo thì giới tu hành bận áo đỏ (gọi là Hồng giáo) có vợ con, sống xa xỉ dâm dật quá đời tới nỗi triều đình phải cấm họ lập gia đình, và buộc họ phải bận áo vàng (gọi là Hoàng giáo).

Chính vì lúc Phật giáo suy thì Ki Tô giáo theo bọn thương nhân - cũng như Phật giáo đời Hán - vào Trung Quốc, không dùng đường bộ qua Trung Á mà dùng đường biển qua Ấn Độ Dương. Họ được phép dựng vài giáo đường ở Bắc Kinh, ở Quảng Châu, Áo Môn, và cuối đời Minh thì có vài người Trung Hoa theo đạo, trong số đó có vài người là quan lại, còn đa số là thị dân ở miền duyên hải.

2. Triết học.

Đạo Khổng vẫn là quốc giáo của Trung Hoa. Trường học vẫn dạy học thuyết Trình Chu (Trình Di và Chu Hi), coi nó là đạo Nho chính thống.

Trong tiết về Triết học đời Tống tôi đã nói đồng thời với Chu Hi có Lục Cửu Uyên chủ trương khác hẳn với Chu Hi và mở đường cho phái Duy tâm học đời sau

mà lí thuyết gia nổi danh nhất là Vương Dương Minh (1472 - 1528).

Vương rất thông minh hiếu học, lại hào hùng, chịu tìm tòi suy nghĩ. Hồi 17 tuổi ông cưới vợ, buổi chiều ngày rước dâu, ông tản bộ đi chơi, gặp một đạo sĩ, ngừng bước lại, bàn luận với đạo sĩ về phép dưỡng sinh rồi quên về nhà, làm cho hai họ hoảng hốt, sai người đi tìm.

Đời ông biến chuyển 6 lần : lần đầu say mê về nghĩa hiệp, lần thứ nhì tập cưỡi ngựa bắn cung, học binh pháp (nhờ vậy mà sau ông dẹp được loạn Thần Hào và các giặc trong nước đời Võ Tôn và Thế Tôn như trên chúng ta đã biết); lần thứ ba chuyên về thư pháp và từ chương (ông có một lối viết rất đặc biệt : cả một hàng mà liền một nét, ngọn bút không rời mặt giấy); lần thứ tư chìm đắm trong thuật tu tiên, lần thứ năm nghiên cứu đạo Phật và lần cuối cùng vùi đầu vào lí học.

Thoạt tiên ông đọc Chu Hi. Chu Hi giảng 4 chữ “Cách vật trí tri” trong sách Đại học là “xét đến cái lí của sự vật, muốn cho những chữ nhỏ nhất tới đâu cũng hiểu được thấu đáo”; Vương theo lời giảng đó mà bỏ ra 7 ngày liền ngồi dưới một bụi trúc để tìm cái “lí” của cây trúc; nhưng mất công toi, ông sinh ra chán nản.

Mãi ba chục năm sau, ông bỗng nhiên tỉnh ngộ, thấy rằng không thể đến với sự vật để tìm ra đạo lí được; mà đạo lí ở trong tâm ta, hễ ta tu dưỡng làm lành lánh ác, diệt tà niệm cho tâm được sáng suốt thì sẽ thấy Đạo Trời và Đạo Người. Đó là thuyết của Lục Cửu Uyên từ đời Tống. Có lẽ ông không đọc Lục cho cho nên mới mất 30 năm để tìm lại ra được nó.

Nhưng ông cũng có công phát huy thuyết của Lục đến cực điểm. Ông bảo hễ diệt được tà niệm trong tâm, thì cái “lương tri” (chữ của Mạnh tử) bẩm sinh ai cũng có, sẽ phát hiện và tự nhiên ta biết được (ngày nay ta nói là do trực giác mà biết được) thế nào là thiện, thế nào là ác; và làm thiện bỏ ác, tức là cách vật. Chữ cách vật đó không có nghĩa là đến sự vật, như Chu Hi giảng, mà có nghĩa là làm cho cái vật, cái tâm hóa chính đáng (cách).

Tóm lại, học thuyết của ông kết tinh trong bốn câu dưới đây :

Không thiện không ác là cái thể của tâm,

Có thiện có ác là ý phát động;

Biết thiện biết ác là lương tri,

Làm thiện bỏ ác là cách vật.

Học thuyết đó hoàn toàn duy tâm, có màu sắc Phật giáo⁽¹⁾ hơn là Khổng giáo. Chính Vương cũng nhận rằng ông chỉ muốn sửa lại cái tệ của một thời - theo ông thì thời ông người ta theo đuổi sự vật quá mà quên cái tâm - chứ học thuyết của ông không phải là chân lí tuyệt đối.

Chu Hi chủ trương hành còn quan trọng hơn tri, biết mà không làm thì cái biết đó vô dụng. Vương sửa lại, bảo : Biết tức là hành rồi, tri với hành là một (tri hành hợp nhất). Ông cho chữ hành một nghĩa mới :

“Mắt ta thấy sắc đẹp là thuộc về phần tri, bụng ta thích sắc đẹp là thuộc về phần hành. Ngay lúc trông

(1) Phật giáo nói minh tâm kiến tánh, mà Vương nói minh tâm trí tri.

thấy sắc đẹp ta đã có ý thích rồi, không phải sau khi trông thấy rồi mới lập tâm để thích”.

Ghét mùi hôi thúi cũng vậy, thuộc về phần hành rồi. Vậy trong tâm có ý gì phát động xảy ra thì là hành rồi đấy. Ý ông muốn khuyên ta “khi có một ý nghĩ bất thiện xảy ra thì phải mau mau từ bỏ, dù chẳng đem nó ra thực hành thì cũng thế”. “Người học đạo phải như con mèo rình chuột, để hết tâm vào mỗi, hề thấy phát động ý nghĩ bất thiện nào thì diệt nó liền. Phép luyện tâm của ông nghiêm cấm như vậy đó”.

Học thuyết của ông truyền qua Nhật Bản, được sĩ phu Nhật rất hoan nghênh, áp dụng nó vào việc trị tâm mà đào luyện được một tâm hồn cao cả, giúp quốc gia cường thịnh lên. Nhưng ở Trung Quốc cuối đời Minh thì trái lại, nhiều kẻ không hiểu thuyết của ông chủ yếu là phải diệt vật dục như một lớp bụi cho tấm gương đi đã, rồi tấm gương (tức tâm) mới sáng mà lương tri mới hiện, biết được thiện ác, và làm thiện, bỏ ác, tâm họ còn đầy vật dục mà cứ theo ngay cái tâm, thích cái gì thì làm cái đó, ghét cái gì thì chống cái đó, hóa ra càn dỡ, vô sở bất vi; họ gây phong trào lãng mạn ở cuối Minh, mà bọn cầm quyền thì tìm cách tăng cường thêm uy quyền của thiên tử, dùng mọi thủ đoạn quí quệch như Hàn Phi ở đời Tần, Machiavel, người đồng thời với Vương ở Ý. Vì các hành vi xấu tới vậy cũng có thể dùng thuyết trực giác (lương tri của Vương) mà biện hộ được.

Năm chữ “cách vật tại trí tri” của Khổng tử chỉ có nghĩa là muốn có tri thức chân chính xác đáng thì phải xét kỹ sự việc”. Khổng không hoàn toàn duy tâm như Vương.

Ngoài ra còn vài ba triết gia nữa phản đối Vương Dương Minh nhưng ảnh hưởng không lớn, như :

. Cổ Hiến Thành cho sự học phải lấy việc đời làm cốt, mà việc đời thời đó là chính sách của triều đình, nên họ thường nghị luận về chính trị trong khi giảng học, và bị đàn áp mạnh.

. Vương Cấn cũng cho rằng triết học không phải là cái gì không hư, huyền diệu, nhất thiết cái gì không hợp với đời sống thường ngày của dân chúng thì đều là tà thuyết; về chính trị ông chủ trương kiêm ái như Mặc tử, mình phải yêu người, nếu yêu người mà người không yêu lại mình thì mình phải phản tỉnh, phản tỉnh như vậy là “cách vật”, phải tạo nên một xã hội trong đó người nghèo khổ được an cư lạc nghiệp. Tư tưởng đó có màu sắc duy vật, tựa như xã hội chủ nghĩa.

3. Văn nghệ.

- *Sử*.: Sử gia đời Minh thiếu một quan niệm rõ rệt về sử, gặp việc gì cũng chép, bất kì lớn nhỏ, thành thử vụn vặt, tài liệu để lại đời sau rất nhiều (năm triệu, như trên đã nói) mà không dùng được.

Vài nhà hơi có giá trị là Vương Thế Trinh, Dương Thận, và Hồ Ứng Dâm.

- *Văn* : Văn đàn đời Minh bị hai phong trào chi phối :

- Trong hai thế kỉ đầu là phong trào phục cổ : đời Nguyên, cựu học bị đàn áp bao nhiêu thì bây giờ nó lại phát lên mạnh bất nhiều.

Nhưng phong trào ấy không giống phong trào phục cổ ở đời Đường, Tống : văn nhân đời Minh chỉ mô phỏng cổ nhân mà thiếu tinh thần sáng tác.

Hồi đầu còn khá khá, có ít bài sánh được với cổ văn các đời trước, như bài “*Tổng Thiên thai Trần Đình Học tự*” của Tống Liêm, “*Mại cam giả ngôn*” của Lưu Cơ, “*Thâm lự luận*” của Phương Hiếu Nhụ, “*Tượng Tử Kĩ*” của Vương Thủ Nhân (Vương Dương Minh), “*Trương Lương đình kĩ*” của Qui Hữu Quang. Cảm động nhất là bài “*Ế lữ văn*” của Vương Thủ Nhân.

Về sau văn nhân chỉ tranh biện nhau về chủ trương nên bắt chước đời nào : Tần, Hán, hay Đường, Tống.

Trong đời Minh thịnh nhất là lối văn bát cổ (tám vế) : mỗi bài có tám đoạn (phá đề, thừa đề, khởi giảng, đề tỉ, hư tỉ, trung tỉ, hậu tỉ, đại kết) ¹ và lối đó dùng để tuyển nhân tài trong các kì thi, mới đầu không dùng thể biến ngẫu, sau bắt buộc phải dùng thể đó, bỏ buộc người viết quá, lưu lại ba bốn thế kỉ sau. Nước ta theo họ và gần đây vẫn còn nhiều nhà văn đua nhau dùng thể đó.

- Đến giữa đời Minh, một phong trào lãng mạn xuất hiện, cầm đầu là Đường Dần, Chúc Doãn Minh và vợ chồng Dương Thận. Họ phóng túng, đắm đuối trong thi tửu đến thành cuồng, và tận lực dùng lối văn tài tử để phụng sự cái mê. Người ta cho rằng cái hại đó do họ hiểu lầm triết lí của Vương Thủ Nhân, nhất là của Lí Trí (tự là Trác Ngộ), một môn đồ của Vương. Lí chủ trương thuyết tự nhiên, cứ theo lòng mình, không chịu một sự bó buộc nào. Sử chép có hàng chục triệu theo Lí như mê cuồng, song họ không biết theo cái hay của Lí : đã đảo lộn văn tám vế, mà chỉ mượn

tư tưởng của Lí để biện hộ cho những hành vi quá lãng mạn của họ thôi.

- *Thơ* :

Thơ chia làm ba thời kì :

. Minh sơ, thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn có đặc sắc, biết biến hóa. Tống Liêm có giọng hồn nhiên, Lưu Cơ thì hào phóng, Phương Hiếu Nhụ thì hùng tráng. Đa tài hơn cả Cao Khải, sở trường mà cũng là sở đoản của ông ở điểm ông có đủ giọng của cổ nhân.

. Khoảng giữa đời Minh, bọn phục cổ xuất hiện, chủ trương lời phải cổ nhã, ý phải hùng, phải dùng nhiều thực từ (nay ta gọi là danh từ, động từ, trái với hư từ).

Lí Phàn Long ngày đêm đọc cổ thư, trên tường dán đầy kiệt tác của cổ nhân, rất khổ tâm với thơ mà thơ không hay.

. Cuối đời Minh, phái lãng mạn, có Chúc Doãn Minh, Dương Thận. Dương thoa phấn tô son, cải trang thành một ả liễu hoàn, cùng các kĩ nữ nhớn nhोर ngoài phố, say say ca hát. Lời đẹp, song toàn là ngâm hoa vịnh nguyệt, nội dung kém lắm.

- *Tuồng*.

Tuồng và tiểu thuyết là hai loại văn mới làm về vang cho văn học đời Minh.

Đời Nguyên tuồng đã chia ra Bắc khúc theo âm nhạc phương Bắc và Nam khúc hợp với âm nhạc phương Nam. Đời Minh lại cải lương Nam khúc, dùng nhiều điệu nhạc hơn, do sáng kiến của Ngụy Lương Phụ ở Côn Sơn, cho nên gọi là *Côn khúc*. Côn khúc là khởi nguyên của hí kịch đời sau.

(1). Như bài kinh nghĩa : *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* của Lê Quý Đôn, bài *Tài tử đa cùng* Cao Bá Quát.

Tuồng đời Minh còn truyền lại được 2 - 3 trăm vở, giai tác được vài chục, như *"Tì bà kí"* của Cao Minh, văn rất thanh nhã, lâm li; *"Kính thoa kí"*, *"Bái nguyệt đình"* của Lưu Trí Viễn là những tuồng tình cảm có ý răn đời.

Nổi danh nhất là tuồng *"Mẫu đơn đình"* của Thang Hiển Tổ ở giữa đời Minh, lãng mạn hơn *Tây Sương kí*, hơn cả *René* của Chateau - briand, Werther của Goethe và *Tuyết hồng lệ sử* của Từ Trầm Á.

Một thiếu nữ họ Đỗ, nhân đọc thiên "Quan quan thư cưu" trong Kinh Thi mà mơ mộng hoài xuân, tâm tình u uất. Bữa nọ nàng dạo chơi trong vườn hoa, mệt quá, về phòng thiêm thiếp mộng thấy một thanh niên tên là Liễu Mộng Mai, hai người yêu nhau, kết hôn cùng nhau. Khi tỉnh mộng, nàng ngơ ngẩn, phát bệnh tương tư, tự vẽ hình mình rồi chết, chôn trong vườn hoa, Liễu Mộng Mai lại là người có thực. Một hôm tránh gió, tuyết vào trú chân trong vườn, thấy bức chân dung của nàng, quyết chí ở lại, ngày đêm thắp hương khấn vái. Hồn nàng hiện về, người và ma quyến luyến tư thông với nhau. Sau này được tái sinh, chàng thi đậu Trạng và hai bên kết hôn.

Truyện đã li kỳ mà lời văn như gấm, nên ảnh hưởng lớn đến thanh niên đương thời. Tương truyền một thiếu nữ đọc rồi, đau lòng quá, đứt ruột mà chết. Một thiếu nữ khác khi lâm chung dặn cha mẹ liệm vở tuồng đó với nàng. Đủ biết thanh niên thời đó ủy mị tới bậc nào!

Thang Hiển Tổ còn 3 tuồng nữa cũng nổi danh và lãng mạn là *"Nam kinh kí"*, *"Tử hoa kí"*, *"Hàm đan kí"*.

Chu Duy Chi trong cuốn *"Trung Quốc văn nghệ tư trào sử học"* ví Thang với Shakespeare. Cả hai cùng sống một thời (Thang : 1550 - 1617, Shakespeare : 1564 - 1616) đều đa tài, lãng mạn, bất chấp luật cổ điển : Shakespeare thì phá luật tam nhất tri, còn Thang thì bất chấp cả âm luật của tuồng : "Ý ta tới đâu, ta theo tới đó, không kể lời chê bai của mọi người".

Đến cuối đời Minh tuồng bắt đầu suy : nội dung kém, vừa xa quần chúng, vừa mất tự nhiên.

- Tiểu thuyết

Trong các thời đại trước, tiểu thuyết Trung Quốc chỉ mới phôi thai, qua đời Minh nó mới phát triển đầy đủ, kĩ thuật cao, tưởng tượng phong phú, mô tả khéo léo, tình tiết chi li. Bốn kì thư là *Thủy Hử*, *Kim Bình Mai*, *Tam Quốc Chí diễn nghĩa*, và *Tây Du kí*.

Đại loại tiểu thuyết thời ấy có đặc điểm này là không biết soạn vào năm nào không kê rõ tên tác giả. Hầu hết là những chuyện được truyền khẩu trong dân gian. Khi kể thì mỗi người tùy tài riêng của mình thêm bớt ít nhiều, sau có người yêu văn chép lại. Vì thời đó tiểu thuyết chỉ được coi là một loại văn du hí, nên người chép thường giấu tên mà những người sau lại tự ý sửa đổi, có khi tới 5 lần 7 lượt, làm mất hẳn bản sắc của nguyên cáo, thành thử mỗi tiểu thuyết không còn là công trình của một cây bút nữa, văn không đều, có đoạn hay có đoạn kém, mà sự nghiên cứu tác giả là một việc rất khó khăn. Hiện nay có người cho *Tam Quốc Chí*, *Thủy Hử*, *Tây Du Kí* xuất hiện ở đời Nguyên, có người lại sắp nó vào đời Minh.

Thủy Hử được sắp vào loại tiểu thuyết anh hùng. Nguyên cáo có thể là của Thị Nại Am. Tác giả tả cảnh

loạn lạc, quan lại tham nhũng, triều đình bất lực ở cuối Tống, và những hành vi “thế thiên hành đạo” của bọn thảo dã anh hùng Lương Sơn Bạc ở Sơn Đông chống lại triều đình để cứu dân, mà người cầm đầu là Tống Giang.

Tam Quốc Chí diễn nghĩa là một tiểu thuyết lịch sử của La Quán Trung bị người đời sau sửa đổi. Tác giả dựa vào sự thực trong lịch sử, nhưng tưởng tượng thêm nhiều, có thể là theo thị hiếu của dân cho Tào Tháo là một tên gian hùng mà rất đề cao Khổng Minh. Kết cấu vụng về, nhưng được đan chùng rất mê, còn hơn người Pháp mê những tiểu thuyết hiệp sĩ (romans de la chevalerie) nữa.

Tây du kí của Ngô Thừa Ân ở đời Gia Tĩnh chép lại cuộc Huyền Trang qua Tây Trúc thỉnh kinh, gặp đủ các tai nạn quái dị, rừng rợn đều mượn trong thần thoại của Trung Quốc. Truyện có giọng mỉa mĩa, dạy đời, thuộc loại thần quái.

Tác phẩm vĩ đại nhất là *Kim Bình Mai* tương truyền của Vương Thế Trinh, nhưng không chắc. Truyện tả chân xã hội quan lại, sĩ phu, thương nhân sa đọa, những đồi phong bại tục của họ bằng một ngôn bút bình tĩnh mà sắc bén. Tình dục và nhục cảm được ghi lại chi li, tào bạo lạ lùng, cho nên có người chê là dâm thư, và đời Thanh có lúc cấm bộ ấy, ai đọc lên thì bị đánh 100 trượng. Những bản lưu hành ngày nay đều cắt hết những đoạn thô bạo quá. Có người sắp nó vào loại tiểu thuyết diễm tình, thực ra nó là loại tả chân xã hội.

Dân tộc Trung Hoa cũng lạ thật, đề cao đức Trung dung thì không dân tộc nào bằng họ, mà hành động

quá khích thì họ cũng đứng đầu : lãng mạn thì khắp thế giới không có kịch, truyện nào hơn *Mẫu Đơn Đình*; tả chân thì *Kim Bình Mai* ăn đứt các tiểu thuyết loại đó của phương Tây, dâm dục thì vua chúa của họ có tới 6.000 mỹ nữ, vua nước nào bì nổi; dâm thư thì truyện *Nhục bì đoàn* (không biết của ai, có lẽ xuất hiện cùng đời Minh) cũng là độc nhất vô nhị; bảo thủ không dân tộc nào bằng mà Tần Thủy Hoàng và Mao Trạch Đông lại muốn hủy hết di sản tinh thần của nòi giống; ba ngàn năm trước đã tôn trọng ý dân (dân muốn là trời muốn), vậy mà dân thời nào cũng bị ức hiếp hơn hết.

Bốn tiểu thuyết giới thiệu ở trên : Thủy Hử, Tam Quốc Chí, Tây Du Kí, Kim Bình Mai đều được coi là những tác phẩm bất hủ của nhân loại và đều được phương Tây dịch đi dịch lại.

Đoán thiên tiểu thuyết tới đời Minh cũng bắt đầu thịnh.

Bảo Ứng Đại nhân lựa những truyện hay nhất của nhiều tác giả, gom lại thành bộ *Kim cổ kì quan* mà hồi nhỏ chúng ta đều say mê đọc. Nghệ thuật cao hơn bộ *Nghìn lẻ một đêm* của Á Rập.

Chính những tiểu thuyết và đoán thiên tiểu thuyết đời Minh cho ta biết về xã hội, phong tục dân tộc Trung Hoa hơn là những bộ sử của họ.

4. Mĩ thuật.

- *Họa* : Kĩ thuật không thay đổi. Không có phái nào mới.

Hai họa sĩ có danh là Đường Dần, và Đồng Kì Xương vẽ sơn thủy, cây, đá, mây, khói. Nét vẽ của

Đồng nho nhâ, phong lưu, đáng là bậc thầy, nhưng thiếu cốt khí.

- *Kiến trúc*: Có nhiều công trình lớn tôi đã giới thiệu ở trên : cung điện Bắc Kinh, Trường thành. Và kể thêm Thiên Đàn (đàn thờ Trời) xây bằng cẩm thạch trắng, lợp ngói có men màu.

Đồ sứ. Sản xuất nhiều và thêm được vài loại : như men trắng trang trí bằng màu lam, gọi là đồ Giang Tây. Từ thế kỉ XVI, dùng màu lam cobalt của Sumatra, kém màu lam của Tiểu Á (Asie mineure). Tìm ra được loại men đỏ rực, sáng chế được những đồ nhiều men màu (ba, năm, màu). Nhưng đồ Long tuyến suy.

- *Đồ sơn*. Đẹp, xuất cảng qua Nhật, được người Nhật bắt chước.

5. Khoa học.

Thiên văn và địa lí tiến bộ nhờ học của châu Âu. Lịch pháp được cải tiến, đúng hơn trước.

La Niệm An tăng bổ một địa đồ đời Nguyên, gọi là Quảng hưng đồ.

Y Dược.

Mình trọng y học nên có nhiều y gia giỏi, phát minh được nhiều y thuật. Đời Thần Tôn có Lí Thời Trân tác giả bộ *Bản thảo cương mục*, tập dài thành các dược vật và cách chế được các đời trước. Tới nay bộ đó vẫn còn được dùng.